

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Số: 2800/QĐ-UBND**

Bắc Kạn, ngày 24 tháng 12 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH**Về việc ban hành bảng giá đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá các loại đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Văn bản số 3557/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 08/9/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc xây dựng bảng giá đất năm 2011; Biên bản hội nghị thẩm định bảng giá các loại đất ngày 15/11/2010;

Căn cứ Văn bản số 203/HĐND-VP ngày 14/12/2010 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn năm 2011;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 307/TTr-STNMT ngày 18/11/2010 và Văn bản số 1274/STNMT-TNĐ ngày 21/12/2010 báo cáo kết quả rà soát bảng giá các loại đất năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn và một số quy định cụ thể khi áp dụng bảng giá các loại đất năm 2011.

Điều 2. Bảng giá các loại đất tại Quyết định này sử dụng để điều chỉnh các quan hệ có liên quan đến đất đai trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Giá các loại đất tại Quyết định này được thực hiện từ ngày 01/01/2011, các Quyết định ban hành giá các loại đất trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Các ông bà : Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, Ngành, cơ quan Đảng, Đoàn thể của tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn, Thủ trưởng các đơn vị sản xuất kinh doanh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Hoàng Ngọc Đường



BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2011
(Kèm theo Quyết định số 2800/QĐ-UBND ngày 24/12/2010 của UBND tỉnh)

BẢNG 01: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THỊ XÃ BẮC KẠN

1. Đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

TT	Mục đích sử dụng	Mã hiệu	Mức giá 2011
I	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	
1	Đất trồng lúa	LUA	
1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	50
1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	40
1.3	Đất trồng lúa nương	LUN	10
2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	COC	10
3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
3.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	45
3.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	10
4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0
4.1	Đất trồng cây công nghiệp lâu năm	LNC	15
4.2	Đất trồng cây ăn quả lâu năm	LNQ	20
4.3	Đất trồng cây lâu năm khác	LNK	12
II	Đất lâm nghiệp		
1	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất	RSN	2

1.2	Đất có rừng trồng sản xuất	RST	4
1.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	RSK	2
1.4	Đất trồng rừng sản xuất	RSM	3
TT	Mục đích sử dụng	Mã hiệu	Mức giá 2011
2	Đất rừng phòng hộ	RPH	
2.1	Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	RPN	1
2.2	Đất có rừng trồng phòng hộ	RPT	2
2.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	RPK	1
2.4	Đất trồng rừng phòng hộ	RPM	1,5
3	Đất rừng đặc dụng	PDD	
3.1	Đất có rừng tự nhiên đặc dụng	RDN	1
3.2	Đất có rừng trồng đặc dụng	RDT	2
3.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng	RDK	1
3.4	Đất trồng rừng đặc dụng	RDM	1,5
4	Đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt	TSN	25
III	Đất nông nghiệp khác	NKH	25

2. Giá đất phi nông nghiệp:

2.1. Đất ở đô thị:

 Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Danh mục	Mức giá 2011
	PHƯỜNG ĐỨC XUÂN	
I	Đường Thành Công	
1	Từ ngã tư chợ Bắc Kạn cũ đến ngã tư đường Hùng Vương	12.000
2	Từ ngã tư đường Hùng Vương đến Cầu Bắc Kạn	10.000
3	Từ nhà bà Nguyễn Thị Nga đến Cầu thư viện cũ	12.000
II	Đường Trường Chinh	
1	Từ ngã tư Điện lực tỉnh đến nhà ông Nguyễn Văn Hiên	12.000
STT	Danh mục	Mức giá 2011
1.1	Từ ngã tư giao với đường Nguyễn Văn Thoát đến ngã tư giao với đường Dương Mạc Hiếu	11.000
1.2	Từ ngã tư giao với đường Dương Mạc Hiếu đến hết đường Trường Chinh	10.000
III	Đường Hùng Vương	10.000
IV	Đường Trần Hưng Đạo	
1	Đoạn từ ngã tư đường Trường Chinh đến Cầu Cạn	10.000
2	Đoạn từ ngã tư đường Trường Chinh đến hết đường Trần Hưng Đạo	12.000
V	Đường Kon Tum	
1	Đoạn từ ngã ba nối đường Trần Hưng Đạo đến đường rẽ N3	6.000
2	Đoạn từ đường rẽ N3 đến đường Hùng Vương	5.000
3	Đoạn từ đường Hùng Vương đến sau đường vào Trung tâm cai nghiện	4.000

4	Đoạn từ sau đường vào Trung tâm cai nghiện đến đầu cầu Huyền Tụng	2.000
5	Đoạn từ ngã ba đường Trần Hưng Đạo đến hết địa phận phường Đức Xuân (về phía Nam)	6.000
VI	Các trục đường phụ phường Đức Xuân	
1	Đường rẽ đi Mỹ Thanh: Đoạn từ điểm cách lộ giới đường Kon Tum 20m đến hết đất Tổ 1a phường Đức Xuân	800
2	Tuyến đường đi Ngầm Bắc Kạn	
2.1	Đoạn từ điểm cách lộ giới đường Thành Công (QL3) 20m đến đất nhà ông Hoà	2.800
2.2	Từ giáp đất nhà ông Hoà đến đường rẽ Xưởng Trúc	2.500
2.3	Từ đường rẽ Xưởng Trúc đến Ngầm Bắc Kạn	2.200
STT	Danh mục	Mức giá 2011
2.4	Từ Ngầm Bắc Kạn đến ngã ba Vĩnh Ông Kiên (Cách lộ giới đường Kon Tum 20m)	1.800
3	Tuyến đường Bản áng	
3.1	Từ điểm cách lộ giới đường Kon Tum 20m đến hết đất nhà ông Hoàng Ngọc Hải	1.700
3.2	Từ giáp đất nhà ông Hoàng Ngọc Hải đến hết đất nhà ông Nguyễn Quang	1.300
3.3	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Quang đến ngã ba bãi rác (cũ)	700
4	Tuyến đường lên Tỉnh đội: Từ cách lộ giới đường Thành Công (QL3) 20m đến giáp đất Tỉnh đội	4.000
5	Tuyến đường cầu Thư viện	
5.1	Từ cầu Thư viện đến giáp lộ giới của đường Trần Hưng Đạo	2.000

5.2	Từ nhà bà Trương Thị Mỹ đến gặp đường Tỉnh đội (ngõ nhà nghỉ Cường Hiền)	2.500
6	Đường phố Đức Xuân: Từ cách lộ giới đường Thành Công (QL3) 20m đến cách lộ giới đường Trường Chinh 20m	6.000
7	Đường N5: Từ cách lộ giới của đường Trường Chinh đến cách lộ giới đường Kon Tum 20m	3.000
8	Đường song song với đường Trường Chinh	4.000
9	Các tuyến dân cư và Tổ 1, 2, 3 Đức Xuân	700
10	Đường vào khu tập thể các cơ quan Tỉnh (tập thể Xưởng trúc củ)	1.200
11	Tuyến đường Hàm thông tin: Từ nhà bà Hà Thị Minh đến Hàm thông tin (cách lộ giới đường Trường Chinh 20m)	1.100
12	Các tuyến đường trong khu dân cư Đức Xuân I	
12.1	Các trục đường nội bộ có lộ giới 11,5m	3.000
STT	Danh mục	Mức giá 2011
12.2	Các trục đường nội bộ có lộ giới 13,5m	3.000
12.3	Trục đường N3 từ hết đất nhà ông Bùi Văn Hưởng đến Công ty phát hành sách	4.000
12.4	Đường 11,5m bao quanh chợ Đức Xuân	5.000
13	Các tuyến đường trong khu dân cư Đức Xuân II	
13.1	Trục đường nội bộ có lộ giới là 15m	3.000
13.2	Các trục đường Nội bộ còn lại	2.500
14	Khu vực còn lại của khu dân cư Sở Giao thông cũ	2.500

15	Đường nội bộ Khu dân cư Đức Xuân III	3.000
16	Khu đô thị phía Nam địa phận phường Đức Xuân	
16.1	Đường Nguyễn Văn Thoát	6.000
16.2	Đường nội bộ khu dân cư có lộ giới 11,5m	3.000
16.3	Các khu vực còn lại không thuộc vị trí nêu trên	750
17	Khu dân cư Tổ 6 (Dược Phẩm cũ)	4.000
18	Các vị trí còn lại chưa nêu ở trên	
18.1	Riêng các vị trí thuộc địa phận Tổ 11B; Tổ 12	300
18.2	Khu vực Tổ 4; Tổ 7A; 8A, Tổ 9A	700
18.3	Các khu vực còn lại thuộc địa phận phường Đức Xuân	400
19	Đường nội bộ khu dân cư đối diện bến xe	3.000
20	Đường Bảo hiểm đến Nhà văn hoá Tổ 7a	3.000
	PHƯỜNG PHÙNG CHÍ KIÊN	
I	Đường Thành Công	
STT	Danh mục	Mức giá 2011
1	Từ ngã tư chợ Bắc Kạn cũ đến hết đất Trụ sở Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất và Công ty Xổ số Bắc Kạn	12.000
2	Từ hết đất trụ sở Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất và Công ty Xổ số Bắc Kạn đến ngã tư Cầu Cạn	10.000
II	Đường Phùng Chí Kiên	
1	Từ Cầu Cạn đến hết đất Công ty QLSC đường bộ 244	5.000
2	Từ hết đất Công ty QLSC đường bộ 244 đến ngã ba đường Nguyễn Văn Tố	4.000

III	Đường Thái Nguyên	
1	Từ ngã ba đường Nguyễn Văn Tố đến Cầu trắng (hết đất nhà ông Phạm Văn Miên)	3.500
2	Từ Cầu trắng (hết đất nhà ông Phạm Văn Miên) đến Khe ngoại vụ	2.600
3	Từ khe Ngoại vụ đến hết đất phường Phùng Chí Kiên	2.000
IV	Đường Kon Tum:	
1	Lô 1 Khu dân cư 244	4.000
2	Từ khu dân cư 244 đến giáp đất phường Đức Xuân	4.000
V	Đường nội bộ khu dân cư 244 (Khu A + khu B)	2.500
VI	Khu đô thị phía Nam và khu tái định cư Đức Xuân thuộc địa phận phường Phùng Chí Kiên	
2	Đường Nguyễn Văn Thoát	6.000
3	Đường Dương Mạc Hiếu (30A)	6.000
4	Các trục đường nội bộ khu đô thị phía Nam có lộ giới 11,5m	3.000
5	Các trục đường nội bộ khu tái định cư Đức Xuân có lộ giới 11,5m	3.000
6	Các trục đường nội bộ khu đô thị phía Nam có lộ giới 16,5m	3.000
7	Các vị trí còn lại khu đô thị phía Nam (Trừ vị trí lô 1 các tuyến đường bao quanh)	750
STT	Danh mục	Mức giá 2011
VII	Đường Cửu Quốc	
1	Từ ngã tư chợ Bắc Kạn cũ đến hết quán Dũng Phượng	3.500
2	Từ hết đất quán Dũng Phượng đến giáp nhà bà Lụa	1.500
VIII	Đường Nguyễn Văn Tố	

1	Từ lộ giới đường Thái Nguyên (QL3) đến hết đất nhà ông Nguyễn Đức Ngọc	2.300
2	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Đức Ngọc đến hết đất phường Phùng Chí Kiên	2.000
IX	Các trục đường phụ phường Phùng Chí Kiên	
1	Từ đường rẽ Bưu điện đến hết đất nhà bà Ngô Thị Thuận	2.000
2	Đường lên Nhà khách Tỉnh uỷ - UBND tỉnh	2.000
3	Đường vào Khe Ngoại vụ	
3.1	Cách lộ giới đường Thái Nguyên (QL3) 20m đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Trường	800
3.2	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Trường đến hết đất phường Phùng Chí Kiên	500
4	Đường nhánh Tổ 4: Từ cách lộ giới đường Thành Công (QL3) 20m đến hết đất khe Bà Nhị	800
5	Đường nhánh Tổ 5: Từ cách lộ giới đường Kon Tum 20m đến hết đất nhà ông Dũng	800
6	Đường nhánh tổ 7	
6.1	Từ cách lộ giới đường Phùng Chí Kiên (QL3) 20m đến hết đất nhà ông Tô Ngọc Sơn (Khe thiên thần)	700
6.2	Từ cách đường Phùng Chí Kiên (QL3) 20m đến hết đất nhà bà Phạm Thị Luyến	500
STT	Danh mục	Mức giá 2011
7	Đường nhánh Tổ 8	

7.1	Cách lộ giới đường Phùng Chí Kiên (QL3) 20m đến hết đất nhà ông Vũ Đồng Giao (Sau trường dân lập Hùng Vương)	700
7.2	Cách lộ giới đường Kon Tum 20m đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tài	1.000
7.3	Từ hết đất nhà Nguyễn Văn Tài đến hết đất nhà ông Phạm Quang Đông	600
8	Đường nhánh Tổ 9	
8.1	Từ cách đường Phùng Chí Kiên (QL3) 20m đến hết đất nhà ông Lê Văn Quý (vào sau Chi cục thú y)	1.000
8.2	Từ cách lộ giới đường Thái Nguyên (QL3) 20m đến hết đất nhà ông Phạm Văn Chung	1.000
8.3	Từ Trạm xá đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Chức	1.000
8.4	Từ cách lộ giới đường Phùng Chí Kiên (QL3) 20m đến hết đất nhà ông Mai Đồng Khanh	1.000
9	Đường nhánh Tổ 10	
9.1	Cách lộ giới đường Thái Nguyên (QL3) 20m đến hết đất nhà bà Lê Thị Nhí (vào sau Hạt Kiểm lâm thị xã)	800
9.2	Cách lộ giới đường Thái Nguyên (QL3) 20m đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Cường (Cả 2 đường)	800
10	Đường nhánh Tổ 12	
10.1	Cách lộ giới đường Thái Nguyên (QL3) 20m đến hết đất nhà ông Phan Ngọc Bán	700
10.2	Cách lộ giới đường Thái Nguyên (QL3) 20 m đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Sánh	900
10.3	Từ nhà ông Nguyễn Văn Sánh đến hết đất nhà ông Diệt	500
10.4	Cách lộ giới đường Thái Nguyên (QL3) 20m đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thành	500

STT	Danh mục	Mức giá 2011
11	Đường nhánh Tổ 2	
11.1	Đường nhánh Bưu điện đến hết đất nhà ông Vũ Quang Hải	800
12.2	Đường nhánh Bưu điện đến hết đất nhà ông Nguyễn Đắc Cần	600
13	Các khu vực còn lại	400
	PHƯỜNG NGUYỄN THỊ MINH KHAI	
I	Đất ở trục đường chính:	
1	Từ Cầu Sắt đến ngã 3 Lương thực cũ	2.200
2	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	
2.1	Đường từ ngã ba Lương thực (cũ) đến cầu Bắc Kạn	5.000
2.2	Từ ngã ba Lương thực (cũ) đến Cầu trắng Pá Danh	6.000
2.3	Đoạn từ Pá Danh đến ngã ba Nam Cao	3.000
3	Đường Chiến Thắng Phủ Thông (Đoạn từ ngã ba Nam Cao đến hết địa phận Minh Khai)	
3.1	Đoạn từ ngã ba Nam Cao đến cổng phụ Bệnh viện 500 giường	4.000
3.2	Từ cổng phụ Bệnh viện 500 giường đến hết đất địa phận phường Nguyễn Thị Minh Khai	2.500
4	Đường Hoàng Văn Thụ (Đoạn từ ngã ba Nam Cao đến hết địa phận phường Nguyễn Minh Khai)	2.000
II	Các trục đường nhánh	
1	Đoạn đường sau nhà ông Chu Minh Lê Tổ 11 đến hết đất phường Nguyễn Thị Minh Khai	900
2	Đoạn đường nhánh từ nhà ông Hoàng Thanh Sơn (cách lộ giới đường Nguyễn Thị Minh Khai (QL3) 20m đến hết đất phường Nguyễn Thị Minh Khai	900

3	Đoạn đường nhánh (cách lộ giới đường Nguyễn Thị Minh Khai (QL3) 20m từ ngõ nhà ông Bế Văn Đế đến hết đất nhà ông Lâm Quang Oanh	1.000
STT	Danh mục	Mức giá 2011
4	Tiếp đất nhà ông Lâm Quang Oanh đến giáp UBND phường Minh Khai	850
5	Từ cách lộ giới đường Nguyễn Thị Minh Khai (QL3) 20m đến UBND phường + Khu dân cư tổ 9	1.500
6	Đường vào Trạm Y tế phường Minh Khai cách lộ giới đường Nguyễn Thị Minh Khai (QL3) 20m đến khu dân cư Tổ 17	1.000
7	Đường nội bộ khu dân cư Bắc Sân Bay tổ 17 có lộ giới 11,5m	1.000
8	Đường nội bộ khu dân cư Bắc Sân Bay tổ 17 có lộ giới 6,0m	800
9	Các vị trí còn lại của Tổ 4; Tổ 5	500
10	Bưu điện Minh Khai đi Nhà Pèn	
10.1	Từ cách lộ giới đường Nguyễn Thị Minh Khai (QL3) 20m đến hết đất nhà ông Hà Văn Đức	1.000
10.2	Từ giáp nhà ông Hà Văn Đức đến hết địa phận phường Nguyễn Thị Minh Khai	700
11	Từ Công an thị xã (cũ) đến nhà ông Hoàng Hữu Hùng	1.500
12	Từ nhà ông Hoàng Hữu Hùng đến hết địa phận Tổ 17, phường Nguyễn Thị Minh Khai	800
13	Các vị trí còn lại của Tổ 15, 16, 17	500
14	Từ Công an Thị xã đến hết đất nhà ông Đặng Văn Toàn, tổ 15	1.000
15	Đường trong khu dân cư Nhà Cốc	1.500

16	Khu vực Tổ 2 Cách lộ giới đường Nguyễn Thị Minh Khai (QL3) 20m đến hết đất nhà ông Ngón Văn Giai	700
STT	Danh mục	Mức giá 2011
17	Đường rẽ vào Tăng thiết giáp Tổ 14 (cách đường Chiến Thắng Phủ Thông (QL3) 20m)	500
18	Sau lô 1 kể từ đất nhà ông Đặng Ngọc Chi đến Ngầm Bắc Kạn	1.200
19	Các vị trí còn lại của Tổ 7, 8, 9	700
20	Đoạn đường Tổ 6 cách lộ giới đường Nguyễn Thị Minh Khai (QL3) 20m đến hết đất nhà ông Nông Ngọc Tân	900
21	Khu vực còn lại Tổ 6	750
22	Các vị trí còn lại của Tổ: 11, 12, 13, 14	550
23	Các khu vực còn lại	400
PHƯỜNG SÔNG CẦU		
I	Đường Thành Công	
1	Từ ngã tư Chợ Bắc Kạn cũ đến ngã tư đường Hùng Vương	12.000
2	Ngã tư đường Hùng Vương đến cầu Bắc Kạn	10.000
II	Đường Hùng Vương	10.000
III	Đường Đội Kỳ	
1	Từ ngã ba đường Hùng Vương đến gặp đường vào trường PTTH	5.000
2	Từ ngã tư đường vào trường PTTH đến gặp đường Bàn Văn Hoan.	2.500
IV	Đường Thanh niên	
1	Đoạn từ cách lộ giới đường Thành Công (QL3) 20m đến Suối Nông Thượng	3.000
2	Từ Suối Nông Thượng đến hết đất Tỉnh Đoàn	2.000

3	Từ tiếp đất Tỉnh Đoàn đến hết đường Thanh Niên	1.500
V	Đường Cửu Quốc (Bắc Kạn đi Chợ Đồn)	
STT	Danh mục	Mức giá 2011
1	Đoạn từ ngã tư chợ Bắc Kạn cũ đến Đền Mẫu	3.500
2	Từ dốc Đền (nhà ông Vương) đến đất nhà bà Trần Thị Lụa	1.500
3	Từ đất nhà bà Trần Thị Lụa đến cầu Đen	2.000
4	Từ cầu Đen đến cây xăng Thương nghiệp	1.500
5	Từ cây xăng Thương nghiệp đến hết đất nhà bà Đỗ Thị Thanh	800
6	Từ giáp đất nhà bà Đỗ Thị Thanh đến hết đất ông Nguyễn Hồng Thái	1.000
7	Từ giáp đất ông Nguyễn Hồng Thái đến giáp đất nhà ông Vũ Đức Cánh	1.500
8	Từ nhà ông Vũ Đức Cánh đến hết đất phường Sông Cầu	500
VI	Đường Nguyễn Văn Tố:	
1	Đoạn từ cách lộ giới đường Cửu Quốc 20m đến giáp đất Nông Thượng	2.000
VII	Các trục đường phụ phường Sông Cầu	
1	Đường vào trường PTTH Bắc Kạn (Đoạn từ đường Cửu Quốc đến gặp đường Thanh Niên)	2.000
2	Đường vào trường Quân sự	
2.1	Từ ngã ba đường Thanh Niên đến cầu Dương Quang	1.000
2.2	Từ cầu Dương Quang đến cầu treo Dương Quang	800
2.3	Từ cầu treo Dương Quang đến Trạm bơm Cổ Rồng	600
3	Đường vào cầu Dương Quang, đoạn từ ngã tư đường Cửu Quốc đến đầu cầu Dương Quang (Đường Bàn Văn Hoan)	2.500
4	Tuyến đường nội bộ trong khu dân cư Quang Sơn	1.000

5	Đường Đội Kỳ cũ	
5.1	Đoạn từ cổng sau chợ Bắc Kạn cũ đến cầu Đội Kỳ	2.000
5.2	Từ cầu Đội Kỳ đến gặp đường Đội Kỳ	1.500
STT	Danh mục	Mức giá 2011
6	Đường từ ngã ba giao đường Hùng Vương với đường Đội Kỳ ra đường Thanh Niên	4.000
7	Đường vào nhà ông Phùng Thế Cáp (Đoạn cách lộ giới đường Cứu Quốc là 20m đến ao trường Nội trú)	600
8	Đường vào trường Nội trú: Tính từ giáp đất nhà ông Hoàng Văn Trung đến hết đất nhà trẻ trường Nội trú	700
9	Đường đi Nông Thượng cũ: Từ suối Nông Thượng (khu trại giam cũ đến điểm gặp đường Nguyễn Văn Tố)	600
10	Đoạn từ cổng sau chợ Bắc Kạn, từ nhà ông Vũ Đình Viên đến giáp đất nhà ông Tống Văn Tính	1.000
VIII	Các khu vực còn lại	
1	Khu vực còn lại của Tổ 1, Tổ 2, Tổ 3 (Giữa đường Thành Công (QL3) và đường Thanh Niên)	1.000
2	Khu vực Tổ 4, 5,6,7, 8, 9 trừ các vị trí lô 1 mặt đường của đường Hùng Vương, đường Đội Kỳ, Đường Thanh Niên, đường vào trường PTTH Bắc Kạn	1000
3	Khu vực còn lại của Tổ 12	700
4	Khu vực còn lại của Tổ 11, Tổ 13, Tổ 14, Tổ 15, Tổ 16, Tổ 17	500
5	Các khu vực còn lại chưa nêu ở trên	300
	XÃ NÔNG THƯỢNG	
I	Tuyến đường Nông Thượng- Thanh Vân	

1	Cách lộ giới đường Nguyễn Văn Tố 20m đến cầu Nà Diểu	700
2	Từ cầu Nà Diểu đến cầu Cốc Muồng	600
3	Từ cầu Cốc Muồng đến cầu Nà Vịt	500
4	Từ cầu Nà Vịt đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Rận	400
5	Từ giáp đất nhà ông Rận đến giáp đất Thanh Vạn	250
STT	Danh mục	Mức giá 2011
II	Tuyến đường Nông Thượng - Tân Thành - Thái nguyên	
1	Từ giáp đất nhà ông Lộc Văn Lực đến hết đất nhà ông Lự	550
2	Từ giáp đất nhà ông Lự đến cầu Pác Cốp (Thôn Khuổi Cuồng)	400
3	Từ cầu Pác Cốp đến cách lộ giới đường Thái Nguyên (QL3) 100m	500
4	Từ cách lộ giới (QL3) 100m đến cách lộ giới đường Thái Nguyên (QL3) 20m	700
III	Đường Thái Nguyên (QL3) Đoạn từ giáp đất phường Phùng Chí Kiên đến giáp đất Xuất Hoá	1.500
IV	Đường Nguyễn Văn Tố từ giáp đất phường Sông Cầu đến giáp đất phường Phùng Chí Kiên	1.400
V	Các trục đường nhánh:	
1	Từ nhà ông La Hữu Huân đến hết đất nhà ông Song	500
2	Từ sau 20m đường Thái Nguyên (QL3) vào 100m kho K97	700
3	Từ sau 100m đường vào kho K97	500
4	Đường vào thôn Thôm Luông	400
5	Từ hết đất nhà ông Mai Văn Yên vào thôn Nà Chuông	300

6	Từ giáp đất nhà ông Phụng Tài Long đến giáp đất thôn Khuổi Chang	200
7	Từ giáp Trường dạy nghề đến hết đất nhà Ông Phiếu thôn Nà Bản	300
8	Các khu vực còn lại	100
XÃ XUẤT HÓA		
I	Dọc đường Thái Nguyên - (QL3):	
1	Từ giáp đất Nông thượng đến hết đất nhà bà Đặng Thị Tiên	1.000
2	Từ giáp đất nhà bà Đặng Thị Tiên đến cầu Nà Kiêng	700
3	Từ cầu Nà Kiêng đến cầu Suối Viên	800
4	Từ cầu Suối Viên đến hết đất nhà ông Ngô Thế Ba	600
5	Từ giáp đất nhà ông Ngô Thế Ba đến hết đất Xuất Hoá	400
6	Từ giáp cầu Xuất Hoá đến hết đất Xuất Hoá (Đường đi Na Rì - QL3B)	350
7	Từ cách lộ giới (QL3) 20m rẽ vào Trường học đến đầu đập tràn	600
II	Các tuyến đường nhánh	
1	Đường đi Tân Cư	
1.1	Cách lộ giới (QL3) 20m đi vào đường Tân Cư đến hết đất nhà bà Hoàng Thị Du	200
1.2	Từ giáp đất nhà bà Hoàng Thị Du trở vào hết thôn Tân Cư	150
2	Khu vực bên kia suối của 2 thôn: Lũng Hoàn và Đoàn Kết	180
3	Khu vực bên kia suối từ nhà ông Nguyễn Trọng Cánh đến quán Thanh Thủy	200
4	Từ cách lộ giới (QL3) 20m rẽ kho K15 dọc hai bên đường đến cầu nhà ông Hà Quang Khải	300

5	Từ cầu nhà ông Hoàng Quang Khải đến nhà bà Nguyễn Thị Dịu	200
6	Khu vực còn lại của thôn Mai Hiên	150
7	Tuyến đường Mai Hiên - Tân Cư từ nhà Bà Nguyễn Thị Dịu đến giáp đất ở nhà ông Bàn Văn Thăng	150
8	Khu vực từ nhà ông Hà Hữu Tung thôn Bản Đôn 1 đến nhà ông Hoàng Văn Thứ (thôn Bản Pyat)	200
9	Tuyến đường Nà Bản - Bản Rạo	
STT	Danh mục	Mức giá 2011
9.1	Từ cách lộ giới (QL3) 20m đi vào Nà Bản đến hết đất nhà ông Hứa Văn Hội	300
9.2	Từ hết đất nhà ông Hứa Văn Hội đến hết thôn Bản Rạo	200
9.3	Từ cầu nhà ông Nguyễn Văn Khánh (Nà Bản) đến nhà ông Hoàng Tiến Thuỳ (Bản Đôn 2)	150
10	Khu vực Nà Pẻn sau lô 1 (Bản Pyat)	250
11	Từ cách lộ giới (QL3) 20m rẽ vào đến nhà ông Nguyễn Đức Lân (Bản Pyat)	300
12	Tuyến đường đi Tân Sơn từ cách lộ giới (QL3B) 20m đến hết đất Xuất Hoá	250
13	Tuyến đường từ cổng làng Thanh Niên văn hoá (thôn Mai Hiên) đến hết đất nhà ông Lương Văn Cập và khu Đon Hin	200
14	Tuyến đường Khau Gia	
14.1	Từ cách lộ giới (QL3) 20m đến cầu Lũng Hoàn	450
14.2	Từ cầu Lũng Hoàn đến đất nhà ông Nông Văn Lô (Bản Rạo)	150
15	Các khu vực còn lại	100
	XÃ DƯƠNG QUANG	

1	Đường Bàn Văn Hoan (Từ cầu Dương Quang đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Chính)	1.000
2	Khu Phạc Tràng, Nà Ổi còn lại	600
3	Khu trục đường Đôn Phong - Bản Chiềng	200
4	Khu trục đường liên thôn Nà Ổi - Quan Nưa	200
5	Khu trục đường liên thôn Nà Pài	200
6	Khu đường Nà Cưởm	
6.1	Từ Trạm bơm Sông Cầu đến hết trường Quân Sự tỉnh	300
6.2	Tứ giáp trường Quân Sự tỉnh đến hết khu Nà Cưởm	150
STT	Danh mục	Mức giá 2011
7	Khu đường Nậm Cắt	150
8	Trục đường Nà Pài- Bản Pẻn	100
9	Các khu vực còn lại	100
XÃ HUYỀN TỤNG		
1	Đường Chiến Thắng Phủ Thông	
1.1	Đoạn giáp ranh với phường Nguyễn Thị Minh Khai đến Km 160	1.000
1.2	Đoạn từ Km 160 lên đến ngã ba thôn Khuổi Lặng	900
1.3	Từ ngã ba thôn Khuổi Lặng đến hết đất Thị xã	700
2	Đường Hoàng Văn Thụ: Từ cầu Huyện Tụng đến hết đất thôn Khuổi Thuồm	1.500
3	Tuyến đường đi Chí Lèn (Từ trụ sở UBND xã Huyện Tụng cũ đến hết đất ông Hà Chí Hoàng)	500
4	Thôn Bản Cạu + Bản Vẻn ngoài + Thôn Pá Danh + Thôn Xây Dựng	350
5	Thôn Đôn Tuấn	

5.1	Từ nhà ông Hà Văn La đến hết đất nhà ông Cao Việt Thắng	500
5.2	Các vị trí khác còn lại của thôn Đôn Tuấn	350
6	Thôn Nà Pèn	
6.1	Đoạn từ nhà ông Hà Văn Đạo đến hết đất nhà ông Nguyễn Duy Chí	400
6.2	Các vị trí còn lại của thôn Nà Pèn	250
7	Thôn Lâm Trường (Đoạn từ nhà ông Nông Văn Hỷ đến hết đất nhà ông Nông Văn Thị)	450
8	Thôn Giao Lâm (Trừ lô 1 dọc theo hai bên đường Chiến Thắng Phủ Thông - (QL3)	450
STT	Danh mục	Mức giá 2011
9	Thôn Tổng Ngeng + Thôn Chí Lèn	300
10	Thôn Khuổi Lặng + Thôn Nà Pài (Trừ lô 1 dọc theo hai bên đường Chiến Thắng Phủ Thông - QL 3)	300
11	Thôn Khuổi Thuồm (trừ lô 1 dọc theo hai bên đường Hoàng Văn Thụ)	450
12	Đường đi thôn Khuổi Mật (Đoạn từ sau đường Hoàng Văn Thụ, 20 m đến hết đất nhà bà Lý Thị Cói)	450
13	Thôn Khuổi Dúm + thôn Nà Pam và các vị trí khác thuộc thôn Nà Pèn + Thôn Lâm trường	250
14	Các thôn Khuổi Hẻo + Phiêng My + Khuổi Pái + Bản Vẻn trong	150
15	Thôn Khuổi Mật	
15.1	Từ nhà ông Đặng Văn Thành đến nhà ông Âu Đình Lân	300
15.2	Các khu vực khác còn lại trong thôn Khuổi Mật	250
16	Các khu vực còn lại	100

3. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị và nông thôn:

- Đất cho hoạt động khoáng sản (SKS): 150.000 đồng/m².

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ (SKX): 100.000 đồng/m².

Bảng 02: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN CHỢ MỚI

1. Đất nông nghiệp:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

TT	Mục đích sử dụng	Mã hiệu	Mức giá 2011		
			Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3
I	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN			
1	Đất trồng lúa	LUA			
1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	50	40	35
1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	40	32	28
1.3	Đất trồng lúa nương	LUN	10	8	7
2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	COC	10	8	7
3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			
3.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	40	32	28
3.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	10	8	7

4	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
4.1	Đất trồng cây công nghiệp lâu năm	LNC	15	12	10
4.2	Đất trồng cây ăn quả lâu năm	LNQ	20	16	14
4.3	Đất trồng cây lâu năm khác	LNK	12	10	8
II	Đất lâm nghiệp				
1	Đất rừng sản xuất	RSX			
1.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất	RSN	2	1,6	1,4
1.2	Đất có rừng trồng sản xuất	RST	4	3,2	2,8
1.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	RSK	2	1,6	1,4
TT	Mục đích sử dụng	Mã hiệu	Mức giá 2011		
			Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3
		RSM	3	2,4	2,1
2	Đất rừng phòng hộ	RPH			
2.1	Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	RPN	1	0,8	0,7
2.2	Đất có rừng trồng phòng hộ	RPT	2	1,6	1,4
2.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	RPK	1	0,8	0,7
2.4	Đất trồng rừng phòng hộ	RPM	1,5	1,2	1
3	Đất rừng đặc dụng	RDD			
3.1	Đất có rừng tự nhiên đặc dụng	RDN	1	0,8	0,7
3.2	Đất có rừng trồng đặc dụng	RDT	2	1,6	1,4

3.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng	RDK	1	0,8	0,7
3.4	Đất trồng rừng đặc dụng	RDM	1,5	1,2	1
4	Đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt	TSN	25	20	18
III	Đất nông nghiệp khác	NKH	25	20	18

Ghi chú:

+ **Vùng 1:** Gồm thị trấn Chợ Mới; khu quy hoạch xã Yên Đĩnh

+ **Vùng 2:** Gồm các xã Yên Đĩnh, Thanh Bình, Cao Kỳ, Hoà Mộc, Nông Thịnh, Nông Hạ.

+ **Vùng 3:** Gồm các xã còn lại trong huyện.



2. Giá đất phi nông nghiệp

2.1. Đất ở tại thị trấn Chợ Mới

 Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

STT	Danh mục	Mức giá 2011
I	Đường phố loại 1	
1	Trục đường QL3 từ Cầu ỏ gà đến hết địa phận thị trấn Chợ Mới (hết đất nhà ông Bùi Đình Sơn)	1.300
II	Đường phố loại 2	
1	Từ cách lộ giới QL3 là 20m đến hết đất nhà ông Phan Bá Thuận (Đầu đường QH 32 đến cuối đường QH 32)	800
2	Đường nội thị từ cổng Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị huyện đi qua chợ đến Cửa hàng vật tư	790
3	Từ cách lộ giới QL3 20m nhà ông Hoàn đến đường QH 32m	750
4	Đường nhánh Tổ 3 từ đất nhà bà Nguyễn Thị Lành đến hết đất nhà bà Lộc	550
5	Đoạn từ cách lộ giới QL3 20m (Bảo hiểm xã hội) đến đất nhà bà Chút	680
6	Đoạn từ đất nhà bà Tống Thị Liên đến lộ giới đường QH 32m (Đường nội thị tổ 1)	600
7	Đường nội thị tổ 6	500
III	Các vị trí khác	
1	Đường nhánh đi Ba Luông (Cách lộ giới QL3 20m) đến hết đất Thị trấn Chợ Mới	450
2	Đoạn từ cách lộ giới đường QH32m 20m đến sông Chu	300

3	Đường vào Trạm Y tế Thị trấn	350
4	Từ giáp đất nhà bà Lộc, đất nhà ông Thái đến hết đất nhà bà Nguyễn	250
STT	Danh mục	Mức giá 2011
5	Đường nhánh tổ 5 đoạn từ đất nhà ông Khanh đến đất nhà ông Phú	300
6	Đoạn từ đất nhà ông Tạ Duy Cường đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Biên	500
7	Đường nhánh tổ 7 từ Công an huyện đến bờ sông Chu	600
8	Đoạn đường nhánh từ Tòa án trở vào	300
9	Đoạn đường nhánh tổ 4 từ nhà ông Đình Khắc Tiến đến sông Chu	300
10	Các vị trí đất khác chưa nêu ở trên	250

2.2 Giá đất ở tại khu vực nông thôn:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

STT	Danh mục	Mức giá 2011
I	Đối với đất ở tại khu quy hoạch xã Yên Đĩnh	
1	Đoạn QL3 đi qua địa phận xã Yên Đĩnh (Hết đường quy hoạch xã Yên Đĩnh)	1.100
2	Đường Yên Đĩnh - Bình Văn	
2.1	Từ ngã ba cách lộ giới QL3 20m, từ Chi nhánh điện đến cầu Yên Đĩnh	650
2.2	Từ cầu Yên Đĩnh đến hết đất xã Yên Đĩnh	400
3	Từ cách lộ giới QL3 20m (Ngân hàng NN & PTNT) đến cổng Bệnh viện	700
4	Đường dân sinh có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn hoặc bằng 3m.	300

5	Từ lộ giới QL3 20m (Từ nhà ông Vũ Minh Phú) đến đường cầu Yên Đĩnh	470
6	Từ cách lộ giới QL3 20m từ nhà ông Phạm Văn Tý đến cổng sau Bệnh viện	350
STT	Danh mục	Mức giá 2011
7	Các vị trí đất khác trong khu quy hoạch Yên Đĩnh	250
II	Khu vực các xã	
1	Trục đường QL3 (xã Thanh Bình, Nông Thịnh, Nông Hạ, Cao Kỳ, Hoà Mục)	
1.1	Khu trung tâm xã, chợ xã Thanh Bình, Nông Hạ, Cao Kỳ	
*	Xã Thanh Bình:	
-	Từ đất nhà bà Đinh Thị Rư đến hết đất nhà ông Hà Cát Tụ	750
-	Từ đất nhà ông Độ đến hết đất nhà ông Minh	220
-	Từ nhà ông Hà Hữu Nhạc đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Trọng	220
-	Khu tái định cư và dịch vụ công cộng Khu công nghiệp Thanh Bình (Đất ở dãy 1)	750
-	Khu tái định cư và dịch vụ công cộng Khu công nghiệp Thanh Bình (Đất ở các dãy còn lại)	500
-	Khu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thanh Bình	800
*	Xã Nông Hạ:	
-	Từ đất nhà bà Trần Thị Nhung Thôn Nà Mẫy đến hết đất nhà ông Trần Đại Thảo thôn 62	780
-	Từ đất nhà ông Trần Đại Thảo đến giáp đất xã Cao Kỳ	350
-	Đường Nông Hạ - Thanh Vân: Từ nhà ông Hà Văn Huấn thôn Reo Dài	250

	đến hết đất nhà ông Phạm Văn Sử thôn Cao Thanh	
-	Từ đất nhà bà Trần Thị Nhung đến cầu Khe Thi	450
*	Xã Cao Kỳ:	
-	Từ đất nhà ông Hoàng Văn Huế (Thôn Nà Cà) đến hết đất đội thuế Cao Kỳ	500
STT	Danh mục	Mức giá 2011
1.2	Khu Trung tâm xã Nông Thịnh và đoạn qua xã Hoà Mục	
*	Xã Nông Thịnh:	
-	Từ đất nhà ông Nghiêm (mường Khe Còn) đến hết đất nhà bà Hoàng Thị Khương	500
-	Từ giáp đất xã Thanh Bình đến giáp đất nhà ông La Văn Nhiệm (thôn Bản Còn)	300
*	Xã Hoà Mục:	
-	Từ đất nhà bà Hà Thị Thu (Cầu Hoà Mục) đến hết đất nhà ông Hoàng Hữu Lâm	300
-	Từ cách lộ giới (QL3) 20 m đến hết đất nhà ông Hà Hữu Hùng (Bản Chang)	250
1.3	Các vị trí còn lại của Trục (QL3) chưa nêu ở trên	250
2	Trục QL3B (Xã Tân Sơn)	200
3	Trục đường liên xã	
3.1	Khu trung tâm xã và chợ xã có đường liên xã đi qua	
*	Xã Yên Cư:	
-	Từ nhà ông Luân (thôn Nà Hoáng) đến hết đất nhà ông Hàng	270

-	Từ nhà ông Hằng (thôn Nà Hoảng) đến đất nhà ông Ma Văn Tuyền (thôn Phiêng Đường)	150
	Từ cầu trần (thôn Nà Hoảng) đến hết đất thôn Khuổi Thây	80
*	Xã Như Cố:	
-	Từ đất nhà ông Trịnh Viết Minh (thôn Nà Tào) đến hết đất nhà bà Lương Thị Thanh (cầu Khuổi Dân) và từ đất nhà ông Nguyễn Văn Viên đến hết đất nhà bà Hà Thị Thập (chân đèo Pắc Dạt)	360
STT	Danh mục	Mức giá 2011
*	Xã Mai Lạp:	
-	Từ đất nhà ông Trần Văn Giới (thôn Bản Pá) đến đất nhà ông Nguyễn Như Luân (thôn Khau Tổng)	300
-	Từ đất quán nhà ông Hà Văn Thự (thôn Khau Tổng) đến đất nhà ông Hà Văn án	250
-	Từ đất nhà ông Nguyễn Như Luân (thôn Khau Tổng) đến đất nhà ông Đỗ Văn Toàn (thôn Nà Đięng)	250
-	Từ đường trần nhà ông Trần Văn Giới (thôn Bản Pá) đến nhà ông Hà Văn Hiếu (thôn Bản Pá)	250
-	Từ đất nhà ông Lưu Đình Thứ (thôn Bản Rả) đến cống Khuổi Ké (thôn Bản Rả)	250
-	Từ đất nhà ông Phạm Văn Đại (thôn Bản Ruộc) đến đất nhà ông Hà Văn Liệu (thôn Bản Ruộc)	250
*	Xã Thanh Vện:	
-	Từ nhà ông Mạnh (thôn Phiêng Khảo) đến hết đất nhà ông Hưởng	450
*	Xã Quảng Chu:	

-	Từ cầu treo đến hết đất nhà ông Lợi (Thôn Đèo Vai)	300
3.2	Khu trung tâm các xã không có chợ	250
*	Xã Bình Văn:	
-	Từ cống Thôm Lùng (Thôm Bó) đến đỉnh đèo Kéo Kít (Nà Mố)	250
*	Xã Tân Sơn:	
-	Từ đất nhà bà Quý Mụi (Khuổi Đeng 1) đến hết đất nhà ông Triệu Phúc Vinh	250
3.3	Trung tâm cụm xã Yên Hân + Thanh Mai	
STT	Danh mục	Mức giá 2011
*	Xã Thanh Mai:	
-	Từ đất nhà ông Lương Văn Khoa đến hết đất nhà ông Lương Đức Trí	790
*	Xã Yên Hân:	
-	Từ cầu Quan Đế đến giáp đất Yên Cư	460
3.4	Các vị trí còn lại bám trục đường liên xã chưa nêu ở trên (áp dụng cho tất cả các xã)	200
4	Các trục đường liên thôn (áp dụng cho tất cả các xã)	100
5	Đất ở nông thôn của các xã	
5.1	Đất ở nông thôn của các xã ở vùng 2	80
5.2	Đất ở nông thôn của các xã ở vùng 3	60

3. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị và nông thôn:

- Đất cho hoạt động khoáng sản (SKS): 100.000 đồng/m².

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ (SKX): 70.000 đồng/m².

Bảng 03: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN CHỢ ĐỒN

1. Đất nông nghiệp:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

TT	Mục đích sử dụng	Mã hiệu	Mức giá 2011		
			Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3
I	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN			
1	Đất trồng lúa	LUA			
1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	50	40	35
1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	40	32	28
1.3	Đất trồng lúa nương	LUN	10	8	7
2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	COC	10	8	7
3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			
3.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	40	32	28

3.2	Đất nông rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	10	8	7
4	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
4.1	Đất trồng cây công nghiệp lâu năm	LNC	15	12	10
4.2	Đất trồng cây ăn quả lâu năm	LNQ	20	16	14
4.3	Đất trồng cây lâu năm khác	LNK	12	10	8
II	Đất lâm nghiệp				
1	Đất rừng sản xuất	RSX			
1.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất	RSN	2	1,6	1,4
1.2	Đất có rừng trồng sản xuất	RST	4	3,2	2,8
1.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	RSK	2	1,6	1,4
1.4	Đất trồng rừng sản xuất	RSM	3	2,4	2,1
2	Đất rừng phòng hộ	RPH			
2.1	Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	RPN	1	0,8	0,7
2.2	Đất có rừng trồng phòng hộ	RPT	2	1,6	1,4
2.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	RPK	1	0,8	0,7
2.4	Đất trồng rừng phòng hộ	RPM	1,5	1,2	1
3	Đất rừng đặc dụng	RDD			
3.1	Đất có rừng tự nhiên đặc dụng	RDN	1	0,8	0,7
3.2	Đất có rừng trồng đặc dụng	RDT	2	1,6	1,4
3.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng	RDK	1	0,8	0,7
3.4	Đất trồng rừng đặc dụng	RDM	1,5	1,2	1
4	Đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt	TSN	25	20	18
III	Đất nông nghiệp khác	NKH	25	20	18

Ghi chú:

- + **Vùng 1:** Thị trấn Bằng Lũng.
- + **Vùng 2:** Gồm xã Ngọc Phái; Phương Viên.
- + **Vùng 3:** Gồm các xã còn lại trong huyện.

2. Giá đất phi nông nghiệp:

2.1. Đất ở tại thị trấn Bằng Lũng:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Danh mục	Mức giá 2011
I	Tuyến đi Ba Bể (Dọc 2 bên đường)	
1	Từ ngã ba Kiểm lâm, nhà ông Dịu, nhà ông Thiết đến ngã tư Chi cục thuế	1.500
2	Từ ngã tư Chi cục thuế đến hết nhà ông Thi	1.300
3	Từ nhà ông Thi đến cống tiêu nhà ông Quốc	1.000
4	Từ nhà ông Quốc đến cống tràn Tổ 10	800
5	Từ sau cống tràn tổ 10 đến hết đất nhà ông Đoàn (hết đất thị trấn)	600
STT	Danh mục	Mức giá 2011
II	Tuyến đi Bắc Kạn (Dọc 2 bên đường)	
1	Từ ngã ba Kiểm lâm, ranh giới nhà ông Thiết đến hết cống thoát nước nhà ông Khu	1.000
2	Từ ranh giới nhà ông Khu đến hết đất nhà ông Huy (ngã ba Bệnh viện)	900
3	Từ đất nhà ông Đồng (ngã ba Bệnh viện) đến đường rẽ vào Tổ 1 (Tiểu khu Đồng Sơn)	900
3	Từ đường rẽ vào Tổ 1 (Tiểu khu Đồng Sơn) đến hết nhà ông Nội	500
4	Từ nhà ông Nội đến hết đất thị trấn (đỉnh kéo phay)	200
5	Từ Bưu điện đến hết đất nhà ông Tuấn (ngã ba Bệnh viện)	1.300

III	Tuyến đi Định hoá	
1	Từ ngã ba Kiểm lâm, ranh giới nhà ông Dịu đến hết nhà ông Lương	1.200
2	Từ ranh giới nhà ông Lương đến hết đất ở nhà ông Nguyễn	800
3	Từ ranh giới đất ở nhà ông Nguyễn đến hết đất thị trấn Bằng Lũng (cống thoát nước đến đầu đường mới công ty Khoáng Sản)	150
IV	Các đường phụ (Dọc 2 bên đường)	
1	Từ đất nhà Dũng Cúc đến hết đất nhà bà Thuận Tịnh	1.000
2	Từ nhà bà Thập Đoạt đến hết nhà ông Tĩnh	800
3	Từ ngã tư ranh giới nhà Hiền Cung đến mỏ nước	600
4	Từ đất nhà ông Tường đến hết nhà Trọng Dinh	700
5	Từ đất nhà ông Căn Dương đến hết đất nhà ông Sùu	1.100
6	Từ đất nhà Hiền Cung đến hết đất nhà bà Vân	900
7	Từ hết đất Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Chợ đôn đến đất nhà trẻ Liên cơ	900
8	Từ nhà Mai Tốt đến hết đất nhà ông Khâm, sau nhà ông Thiêm	400
STT	Danh mục	Mức giá 2011
9	Đoạn đường rẽ vào Trường Tiểu học thị trấn đến hết nhà ông Thái	400
10	Từ ngã ba ranh giới nhà ông Thái đến Trường Hoàng Văn Thụ	350
11	Đường từ ngã ba Huyện đội đến nhà Tùng Vàng	800
12	Từ nhà Tùng Vàng đến nhà trẻ Liên cơ	400
13	Đường xung quanh chợ Bằng Lũng	900
14	Các đường dân sinh có mặt đường >2m	300
15	Từ ngã tư Chi cục thuế đến nhà trẻ Liên cơ	900

2.2. Giá đất ở tại khu vực nông thôn:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Danh mục	Mức giá 2011
I	Trục đường ĐT 257	
1	Xung quanh chợ và trụ sở UBND xã Đông Viên là 50m	300
2	Xung quanh chợ và trụ sở UBND xã Rã Bả là 50m	150
II	Xung quanh chợ Phương Viên	
1	Từ nhà ông Khải đến ngã ba rẽ Bằng Phúc	250
2	Từ ngã ba đường rẽ Bằng Phúc đến nhà ông Chúc	200
3	Từ mẫu giáo thôn Nà Dao đến công trấn	200
4	Các vị trí khác của đường ĐT 257 chưa nêu ở trên	80
III	Các trục đường ĐT254 (qua các xã: Bình Trung, Nghĩa Tá, Lương Bằng, Bằng Lăng, Ngọc Phái, Quảng Bạch, Đồng Lạc, Nam Cường)	
1	Chợ Nam Cường: Từ ao Thôn Cuộn đến nhà ông Thạch	400
2	Trung tâm các chợ xã, trụ sở UBND xã có trục đường đi qua khoảng cách 50m đi về hai phía	200
STT	Danh mục	Mức giá 2011
3	Trung tâm UBND các xã không có chợ và có khoảng cách từ 50m đi về 2 phía	150
4	Từ ranh giới hết đất nhà ông Đoàn tổ 10, ranh giới đất Ngọc Phái đến hết đất ở nhà ông Thuỷ (DNTN Trung Thành)	400
5	Các vị trí còn lại chưa nêu ở trên	80
IV	Trục đường ĐT 254B (Đi qua các xã: Đông Viên, Đại Sảo, Yên Mỹ, Yên Nhuận, Bình Trung)	
1	Đoạn Chợ Yên Nhuận	
1.1	Từ nhà ông Quỳnh đến hết nhà bà Cách	200

1.2	Từ nhà ông Tâm đến hết nhà ông Tú	200
2	Các vị trí khác còn lại chưa nêu ở trên	80
V	Trục đường ĐT 255B (Đi qua các xã Ngọc Phái, Yên Thượng, Yên Thịnh)	
1	Đoạn xã Yên Thịnh	
1.1	Từ trụ sở UBND xã đến đầu cầu treo Bản Cạu	200
1.2	Từ ngã ba cầu tràn đến hết đất Yên Thịnh (đường vào mỏ chì kẽm Chợ Điền)	100
2	Các vị trí khác còn lại chưa nêu ở trên	80
VI	Thị tứ Bản Thi	
1	Từ địa phận giáp đất Yên Thịnh đến ngầm tràn đường rẽ Kéo Nàng	100
2	Từ ngầm tràn đường rẽ Kéo Nàng đến chân dốc đá Thâm Tàu	150
VII	Các trục đường liên xã	
1	Đường Phương Viên - Bằng Phúc	
1.1	Từ ngã ba ĐT 257 đi Bằng Phúc (từ nhà Bà Sải đến hết nhà ông Ma Văn Hoà)	250
STT	Danh mục	Mức giá 2011
1.2	Từ dãy nhà ông Phụng đến nhà bà Kiều	250
1.3	Trung tâm UBND xã Phương Viên có khoảng cách 50m về 2 phía	120
1.4	Trung tâm UBND xã Bằng Phúc có khoảng cách 50m về 2 phía	120
1.5	Các vị trí khác chưa nêu ở trên	60
2	Đường Phong Huân - Yên Nhuận	60
3	Đường Đồng Lạc - Xuân Lạc	60
4	Đường Quảng Bạch - Tân Lập	60

5	Các trục đường liên xã chưa nêu ở trên	50
VIII	Các vị trí dọc đường ĐT 254, ĐT 257, ĐT 254B, ĐT 257B chưa nêu ở trên	80
IX	Đất ở nông thôn còn lại	50

3. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị và nông thôn:

- Đất cho hoạt động khoáng sản (SKS): 100.000 đ/m²

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ (SKX): 70.000 đ/m²

Bảng 04: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN NA RÌ

1. Đất nông nghiệp:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Mục đích sử dụng	Mã hiệu	Mức giá 2011		
			Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3
I	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN			
1	Đất trồng lúa	LUA			
1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	50	40	35
1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	40	32	28
1.3	Đất trồng lúa nương	LUN	10	8	7

2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	COC	10	8	7
3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			
3.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	40	32	28
3.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	10	8	7
4	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
4.1	Đất trồng cây công nghiệp lâu năm	LNC	15	12	10
4.2	Đất trồng cây ăn quả lâu năm	LNQ	20	16	14
4.3	Đất trồng cây lâu năm khác	LNK	12	10	8
II	Đất lâm nghiệp				
1	Đất rừng sản xuất	RSX			
1.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất	RSN	2	1,6	1,4
1.2	Đất có rừng trồng sản xuất	RST	4	3,2	2,8
1.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	RSK	2	1,6	1,4
1.4	Đất trồng rừng sản xuất	RSM	3	2,4	2,1
TT	Mục đích sử dụng	Mã hiệu	Mức giá 2011		
			Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3
2	Đất rừng phòng hộ	RPH			
2.1	Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	RPN	1	0,8	0,7
2.2	Đất có rừng trồng phòng hộ	RPT	2	1,6	1,4
2.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	RPK	1	0,8	0,7
2.4	Đất trồng rừng phòng hộ	RPM	1,5	1,2	1
3	Đất rừng đặc dụng	RDD			

3.1	Đất có rừng tự nhiên đặc dụng	RDN	1	0,8	0,7
3.2	Đất có rừng trồng đặc dụng	RDT	2	1,6	1,4
3.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng	RDK	1	0,8	0,7
3.4	Đất trồng rừng đặc dụng	RDM	1,5	1,2	1
4	Đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt	TSN	25	20	18
III	Đất nông nghiệp khác	NKH	25	20	18

Ghi chú:

- + **Vùng 1:** Gồm thị trấn Yên Lạc.
- + **Vùng 2:** Gồm các xã Kim Lữ, Lương Hạ.
- + **Vùng 3:** Gồm các xã còn lại trong huyện.



2. Giá đất phi nông nghiệp

2.1. Đất ở đô thị, đất ven trục đường chính, quốc lộ, tỉnh lộ, trung tâm xã, nông thôn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Danh mục	Mức giá 2011
A	Thị trấn Yên Lạc	
I	Trục đường từ xã Lương Hạ đi Lam Sơn	
1	Từ giáp đất xã Lương Hạ đến cầu Tranh (phía Bắc)	1.200
2	Từ đầu cầu Tranh phía Bắc đến đất nhà bà Lành (ông Lịnh)	1.000
3	Tiếp nhà bà Lành (ông Lịnh) đến cột km 01 (cửa hàng nhà ông Toàn Sứ)	750

4	Từ km 01 đến đầu phía Bắc nhà bà Quyết	600
5	Từ đầu phía Bắc nhà bà Quyết đến km 02 (cửa nhà ông Bé)	900
6	Từ km 02 (cửa nhà ông Bé) đến hết tường rào xây nhà ông Viết	750
7	Từ tiếp tường rào xây nhà ông Viết đến hết thị trấn Yên Lạc	500
II	Các trục đường phố cổ	
1	Từ đất nhà bà Vui (Ngã ba huyện uỷ) đến hết đất máy sát ông Thòong	750
2	Tiếp đất máy sát ông Thòong đến đường lên sân vận động xã L-ươngHạ	800
3	Từ nhà bà Phảy qua ngã ba đến cổng Nội trú	450
4	Từ ngã tư phố cổ đến đầu cầu Cứng Tà Pìn	500
5	Từ ngã tư phố cổ đến ngã tư (QL3B)	900
6	Từ ngã tư (QL3B) đến cổng xây nhà bà An	700
7	Từ cổng xây nhà bà An đến hết đất thị trấn (giáp Kim Lư)	450
8	Từ cầu cứng Tà Pìn đến đường rẽ đi Động Nàng Tiên, Lương Hạ	350
STT	Danh mục	Mức giá 2011
9	Từ QLô 3B vào đến cổng nhà Khách huyện Uỷ	900
10	Đoạn đường rẽ sau Bến xe khách	700
III	Trục đường vành đai	
1	Ngã tư (QL3B) đến hết đất chi nhánh điện	750
2	Tiếp đất chi nhánh điện đến hết đường nhựa xuống ngầm	600
3	Từ ngã ba (QL3B) qua sau Chi cục thuế đến ngã ba đường đi ngầm	600
4	Từ ngã tư (QL3B) qua sau Huyện đội đến cổng ngã ba ông Linh	700
5	Từ cổng ngã ba ông Linh đến giáp nhà ông Nam (Cũ)	250

6	Từ nhà ông Nam cũ đến cổng xây dưới nhà ông Ngân (giáp đất Kim Lư)	500
7	Từ ngã ba ông Linh đến hết đất nhà xây ông Nam	750
8	Từ (QL3B) đến cổng UBND huyện Na Rì	800
9	Từ QL3B (Hiệp Bang) đến cổng trường Tiểu học Yên Lạc	650
10	Từ cổng trường Tiểu học Yên Lạc qua Trạm lâm nghiệp đến chân cầu Hát Deng	400
11	Từ ngã tư QL3B (Hiệp bang) đến cổng Chợ (cũ) Yên Lạc	1.000
12	Từ cổng Chợ (cũ) Yên Lạc đến đường vành đai đi ngằm	600
13	Từ (QL3B) vào Bản Pò đến đường rẽ lên nhà ông Lâm Việt	300
14	Từ (QL3B) đến nhà ông Đài Bằng (đường đi Thôn Pục)	300
IV	Các trục đường khác	
1	Các trục đường chưa nêu ở trên có mặt đường > 3 m	250
2	Đường liên thôn có mặt đường ≤ 3 m	250
3	Các vị trí còn lại chưa nêu ở trên	150
B	Khu vực giáp ranh với Thị trấn	
STT	Danh mục	Mức giá 2011
I	Xã Lương Hạ	
1	Từ cột hạ thế cổng trường PTCS xã Lương Hạ đến đường rẽ lên sân vận động	800
2	Từ đường rẽ lên sân vận động đến cổng xây nhà ông Đoàn	850
3	Tiếp cổng xây nhà ông Đoàn đến hết đất nhà ông Chương	600
4	Tiếp nhà ông Chương đến khe suối nhà ông Cẩm (Hát Slá)	250
5	Từ khe suối nhà ông Cẩm đến Kéo Sliéc hết đất Lương Hạ	200

6	Ngã ba đường rẽ đi Văn Học đến đình Kéo Hiến (Nhà Khun)	150
7	Đình Kéo Hiến đến Khau Trường hết đất Lương Hạ	50
8	Ngã ba Kha Slen đến sân vận động xã Lương Hạ	450
9	Từ ngã ba ông Lú qua nhà văn hoá đến cầu treo ông Thành (Nhà Hin) xã Lương Hạ	120
10	Ngã ba UBND xã đến sân vận động Lương Hạ	150
11	Ngã ba ông Trung đến hết nhà ông Trường (Đồn Tám)	110
12	Đường vào động Nàng Tiên	
12.1	Ngã ba đường đi Pác Muồng vào Động Nàng Tiên 150m	300
12.2	Đoạn từ 150m trở đi đến sân Động Nàng Tiên	100
13	Đường Kim Lư - Lương Thành	
13.1	Từ ngã ba đi Động Nàng Tiên đến cầu cứng Pác Muồng (Địa phận xã Lương Hạ)	250
13.2	Từ cầu cứng Pác muồng xã Lương Hạ đến cổng cửa nhà ông Thanh xã Lam sơn	90
14	Các trục đường liên thôn còn lại có mặt đường $\leq 3m$	80
II	Xã Kim Lư	
1	Từ cổng nhà ông Ngân đến cầu treo Kim Lư	200
2	Từ nhà ông ích Bản Cháng đến ngã ba đường Lùng Cào	70
STT	Danh mục	Mức giá 2011
3	Từ ngã ba đường Lùng cào đến cổng nhà ông Như (Phiêng Đốc)	90
4	Từ cổng xây nhà ông Như (Phiêng Đốc) đến cổng Sọ Trào (Phiêng Đốc)	90
5	Từ cổng Sọ Trào (Phiêng Đốc) đến hết đất xã Kim Lư	180
6	Từ ngã ba Pò Khiển đi Khuổi ít đến cổng nương ao ông Tào	70

7	Từ cống ngã ba ông Ngân đi Nà Pàn đến giáp đất thị trấn Yên Lạc theo hướng ra trường THPT Na Rì	70
8	Các trục đường liên thôn còn lại trong xã	52
III	Xã Lam Sơn	
1	Trục QLô3B	
1.1	Tiếp đất Thị trấn đến cầu Cốc Phát	250
1.2	Từ cầu Cốc Phát đến cầu Tà Pải	150
1.3	Từ cầu Tà Pải đến cống xây nhà ông Thành (xưởng cưa)	320
1.4	Từ cống xây nhà ông Thành (xưởng cưa) đến Kéo cập hết đất xã Lam Sơn	120
2	Quốc lộ 279	
2.1	Từ ngã tư Lam Sơn đến km 13 (Lam sơn đi Lương Thành)	170
2.2	Từ km 13 đến hết đất Lam Sơn	70
2.3	Từ ngã tư Lam Sơn (đi Khuổi Luông) đến hết nhà ông Tam	150
3	Các trục đường khác	
3.1	Ngã ba ông Luật đến cống đường rẽ nhà ông Hùng (đường đi Nà Nôm)	150
3.2	Tiếp từ cống nhà ông Thanh đến cầu Khuổi Diêm (Thuộc tuyến Kim Lư - Lương Thành)	90
3.3	Tiếp từ cầu Khuổi Diêm đến hết đất Lam Sơn	55
3.4	Các trục đường liên thôn trong xã chưa nêu ở trên	50
STT	Danh mục	Mức giá 2011
C	Các trung tâm cụm xã	
I	Trung tâm xã Cường Lợi	
1	Từ Kéo Sliéc đến cống xây nhà ông Thảo	150

2	Cống xây nhà ông Thảo đến cống trường Tiểu học	250
3	Từ cống Trường Tiểu học đến cống thủy lợi Bó Nạc (Nhà Chè)	200
4	Từ cống Bó Nạc đến chân đập Pác Giáo (Nhà Nưa)	120
5	Từ cống trường Tiểu học đến đường rẽ nhà ông Bằng (đường đi Khau Khem)	120
6	Từ ngã ba THCS đến hết trạm Y tế	200
7	Từ trạm Y tế đến cống Nhà Lùng (Pò Nim)	120
8	Từ cống Nhà Lùng đến nhà bà Lả (Pò Nim)	100
9	Từ nhà bà Lả đến ngã ba Nhà Nưa (nhà ông Cầm)	80
10	Từ ngã ba Nhà Tang đến cống Thôm Bon (đường đi Vũ Loan)	150
11	Cống Thôm bon đến cầu Nhà Khua	100
12	Đoạn từ cầu Nhà Khua đến nhà ông Thường	70
13	Đoạn từ cầu Nhà Kha đến giáp ranh xã Vũ Loan	70
14	Các trục đường liên thôn chưa nêu ở trên	50
II	Trung tâm xã Lạng San	
1	Khu định cư Khuổi Sáp - Nhà Hiu	60
2	Từ ngã ba QL 279 vào chợ cũ đến hết nhà ông Lượng	80
3	Từ cầu Khuổi Slúng đến km 40 đi Lăng Ngâm	300
4	Từ ngã ba QL 279 đi Ân Tình đến hết tường rào trường PTCS Lạng San	200
5	Từ QL 279 đi Khau Lạ đến góc Trám	54
6	Các trục đường liên thôn chưa nêu ở trên	50
STT	Danh mục	Mức giá 2011
III	Trung tâm xã Xuân Dương	

1	Từ cầu Cốc Càng đến hết nhà cửa hàng vật tư	180
2	Từ cầu Cốc Càng đi Dương Sơn đến hết đất Xuân Dương	70
3	Từ cửa hàng vật tư đến giáp đất xã Liêm Thuỷ	70
4	Từ ngã ba Nà Dăm đi Nà Trang	52
5	Các trục đường liên thôn chưa nêu ở trên	50
IV	Trung tâm xã Cư Lễ	
1	Trục QLô 3B	
1.1	Từ cống bi thuỷ lợi Pò Rì đến cầu Cư Lễ II	300
1.2	Từ cầu Cư Lễ II đến cầu Cư Lễ I	150
2	Trục QLô 279	
2.1	Từ ngã ba QLô 3 đến cống Sọ Ngù (đường đi Lạng San)	300
2.2	Từ cống Sọ Ngù đến cống của Vàng Héo	150
D	Trục (QL3B) từ đỉnh Khau Khem đến giáp đất Chợ Mới	
1	Từ Khau Khem đến đường rẽ nhà ông Bằng (Cường Lợi)	54
2	Từ Kéo Cặp đến cống Pò Rì (Cư Lễ)	80
3	Từ cầu Cư Lễ I đến hết địa phận Cư Lễ	54
4	Từ địa phận Hữu Thác giáp Cư lễ đến giáp xã Hảo nghĩa	80
5	Từ địa phận Hảo Nghĩa đến cầu Vàng Mòi (Hảo Nghĩa)	90
6	Từ cầu Vàng Mòi đến đầu cầu cứng (Hảo Nghĩa)	400
7	Từ đầu cầu cứng đến hết địa phận Hảo Nghĩa	90
8	Hai đầu cầu cứng Hảo Nghĩa xuống Ngâm	90
9	Từ địa phận Quang Phong đến cống Nà Lay (Quang Phong)	90

10	Từ cống Nà Lay đến cầu Khuổi Can (Quang Phong)	120
STT	Danh mục	Mức giá 2011
11	Từ cầu Khuổi Can đến hết địa phận Quang Phong giáp xã Cồn Minh	90
12	Từ địa phận xã Cồn Minh đến cầu Khuổi Mảng	100
13	Từ cầu Khuổi Mảng đến cống thủy lợi +30 m (Gần nhà ông Bạo)	300
14	Từ cống Thủy lợi +30m đến cống bi (ao ông Đạo)	200
15	Từ cống bi (ao ông Đạo) đến hết đất Cồn Minh giáp đất Chợ Mới	70
16	Các vị trí khác chưa nêu ở trên	52
Đ	Quốc lộ 279	
1	Từ cống cua Vàng Héo đến hết đất Cư Lễ giáp Lạng Sơn	52
2	Từ đất Lam sơn qua Văn Minh đến cầu Kè đá Nà Khon, Lương Thành	70
3	Từ Cầu kè đá Nà Khon, Lương Thành đến đường rẽ cầu treo (Cửa nhà ông Thăng)	100
4	Từ đường rẽ cầu treo đến đầu cầu Khuổi Slúng (Lạng Sơn)	70
5	Từ km 40 (Lạng Sơn) đi Lãng Ngâm đến cầu Vàng Đeng (Lương Thượng)	80
6	Từ đầu cầu Vàng Đeng đến hết đất Na Rì giáp Ngân Sơn	52
7	Các vị trí khác chưa nêu ở trên	52
E	Các trục đường liên xã	
1	Các đường liên xã trong Huyện	54
1.1	Từ ngã ba (QL3B) Cư Lễ đến cầu Pác Ban (Văn Minh)	70
1.2	Các đường liên xã còn lại	54
2	Các đường liên xã đi qua trung tâm các xã	
2.1	Xã Đồng Xá:	54

-	Từ nhà ông Thuỷ đến đập tràn dưới nhà ông Tuấn	54
STT	Danh mục	Mức giá 2011
-	Từ đầu đập tràn dưới nhà ông Tuấn đến đường rẽ lên UBND xã	70
-	Từ đường rẽ lên UBND xã đến chân dốc Nhà Khanh	54
-	Từ đường rẽ vào UBND xã đến cổng trường học	64
2.2	Xã Liêm Thuỷ:	
-	Từ ngã ba Lũng Deng đến hết nhà ông Thật	70
-	Từ ngã ba trụ sở UBND xã đến trạm hạ thế Khuổi Dàn	70
-	Từ nhà ông Thật đến giáp xã Xuân Dương	60
2.3	Xã Dương Sơn:	
-	Từ cống cạnh nhà ông Trích đến cổng trường PTCS	100
-	Từ nhà ông Trích đến giáp Xuân Dương	70
-	Từ cổng trường PTCS đến giáp đất Hảo Nghĩa	70
2.4	Xã Văn Minh:	
-	Từ cầu treo Hát Sao đến cống cạnh nhà ông Hỷ	60
2.5	xã Ân Tình:	
-	Từ Bó Cốc Hồng (Nhà Lặng) đến cống Vàng Slăn (Cốc Phja)	54
2.6	Xã Văn Học:	
-	Từ cầu Nhà Bua đến trạm hạ thế số 01	54
-	Từ trạm hạ thế số 01 đến cầu Nhà Tà	54
2.7	Xã Kim hỷ:	
-	Từ khe nước Khuổi Trà qua trụ sở UBND xã đến Càng Nộc (Bản Vèn)	54
2.8	Xã Vũ Loan:	

-	Từ ngầm Khuổi Khuông đến hết nhà ông Cang (Thôn Khinh)	54
2.9	Xã Lương Thành:	
STT	Danh mục	Mức giá 2011
-	Từ ngã ba QL 279 đến hết đất Lương Thành (đường Lương Thành - Kim Lư)	55
2.10	Xã Côn Minh:	
-	Từ ngã ba chợ B đi Nà Làng đến địa phận thôn Bản Cuôn	60
-	Từ địa phận thôn Bản Cuôn đến hết thôn Bản Cào	52
2.11	Xã Hữu Thác	
-	Từ QL 3B vào đến cổng xây Quan Làng	54
-	Từ cổng xây Quan làng đến Suối Phai Cốc Lôm	52
-	Từ đường rẽ trường PTCS đến hết đất trụ sở UBND xã Hữu Thác	54
2.12	Xã Quang Phong	
-	Từ QL 3B đến hết địa phận Quang Phong đi Đồng Xá	52
F	Các trục đường còn lại chưa nêu ở trên	50

3. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị và nông thôn:

- Đất cho hoạt động khoáng sản (SKS): 100.000 đ/m²
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ (SKX): 70.000 đ/m²

Bảng 05: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN BẠCH THÔNG

1. Đất nông nghiệp:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

TT	Mục đích sử dụng	Mã hiệu	Mức giá 2011		
			Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3
I	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN			
1	Đất trồng lúa	LUA			
1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	50	40	35
1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	40	32	28
1.3	Đất trồng lúa nương	LUN	10	8	7
2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	COC	10	8	7
3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			
3.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	40	32	28
3.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	10	8	7
4	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
4.1	Đất trồng cây công nghiệp lâu năm	LNC	15	12	10
4.2	Đất trồng cây ăn quả lâu năm	LNQ	20	16	14
4.3	Đất trồng cây lâu năm khác	LNK	12	10	8
II	Đất lâm nghiệp				
1	Đất rừng sản xuất	RSX			
1.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất	RSN	2	1,6	1,4
1.2	Đất có rừng trồng sản xuất	RST	4	3,2	2,8
1.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	RSK	2	1,6	1,4
1.4	Đất trồng rừng sản xuất	RSM	3	2,4	2,1
2	Đất rừng phòng hộ	RPH			

2.1	Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	RPN	1	0,8	0,7
2.2	Đất có rừng trồng phòng hộ	RPT	2	1,6	1,4
TT	Mục đích sử dụng	Mã hiệu	Mức giá 2011		
			Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3
2.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	RPK	1	0,8	0,7
2.4	Đất trồng rừng phòng hộ	RPM	1,5	1,2	1
3	Đất rừng đặc dụng	RDD			
3.1	Đất có rừng tự nhiên đặc dụng	RDN	1	0,8	0,7
3.2	Đất có rừng trồng đặc dụng	RDT	2	1,6	1,4
3.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng	RDK	1	0,8	0,7
3.4	Đất trồng rừng đặc dụng	RDM	1,5	1,2	1
4	Đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt	TSN	25	20	18
III	Đất nông nghiệp khác	NKH	25	20	18

Ghi chú:

+ Vùng 1: Gồm thị trấn Phủ Thông.

+ Vùng 2: Gồm các xã Tú Trĩ, Phương Linh, Quang Thuận, Tân Tiến, Cẩm Giàng, Quân Bình.

+ Vùng 3: Gồm các xã còn lại trong huyện.

2.1 Đất ở tại thị trấn Phủ Thông:

 Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Danh mục	Mức giá 2011
A	Khu vực Thị Trấn Phủ Thông	
I	Trục đường QLô 3	
1	Từ cống Nà Hái (giáp đường vào Bệnh viện đa khoa huyện Bạch Thông) về phía Bắc đến hết đất thị trấn Phủ Thông trừ lô 1 các ô quy hoạch trong khu dân cư Khuổi Nim.	1.600
2	Từ cống Nà Hái (giáp đường vào Bệnh viện đa khoa huyện Bạch Thông) về phía Nam đến hết đất thị trấn Phủ Thông (km 173-QL3B)	1000
II	Từ ranh giới nhà ông Dương và nhà Thuý Linh đến hết đường rẽ lên trường PTTH Phủ Thông	1200
III	Đoạn từ đường rẽ lên trường PTTH đến cầu Đeng	800
IV	Đường lên Trường PTTH Phủ Thông cách lộ giới đường 258 là 20m đến cổng Trường THPT Phủ Thông	860
V	Đoạn từ nhà ông Hoàng á Lợi và Bùi Ngọc Thông đến hết nhà ông Nguyễn Đức Tân và ông Trần Văn Đông	800
VI	Tiếp nhà ông Đông và ông Tân đến giáp suối Tà Giàng	800
VII	Đất ở các khu vực khác trong địa bàn thị trấn Phủ thông	200
B	Đất khu vực thị tứ Cẩm Giàng và dọc đường (QL3)	
1	Đoạn từ cống ba phường đến hết đất cửa hàng xăng dầu Long Hoà	1.200
2	Các ô đất lô 2 khu tái định cư luyện gang Cẩm Giàng và lô 2 khu Chợ cũ Cẩm Giàng	800
3	Đoạn từ đất cửa hàng xăng dầu Long Hoà đến giáp đường vào xã Hà Vị	600
STT	Danh mục	Mức giá 2011

4	Đoạn từ ngã ba đường vào xã Hà Vĩ đến giáp đất thị xã Bắc Kạn (bám dọc trục (QL3))	700
5	Đoạn từ cống Ba Phường, xã Cẩm Giàng đến đất Doanh nghiệp tư nhân Cường Chu xã Tú Trĩ (bám đường (QL3))	600
6	Đất ở trong khu quy hoạch thị tứ (Không bám mặt đường QL3)	200

2. Đất ở tại khu vực nông thôn:

 Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Danh mục	Mức giá 2011
1	Từ tiếp giáp đất thị trấn Phủ Thông đến cầu Nà Món (Bám dọc (QL3))	800
2	Từ cầu Nà Món đến trạm bảo vệ K98 Quân khu 1 (Bám dọc (QL3))	600
3	Từ tiếp giáp đất thị trấn Phủ Thông đến cống qua đường (QL3), nhà ông Hoàng Văn Lý (Bám dọc QL3)	800
4	Từ cống thoát nước đường QL 3 nhà ông Hoàng Văn Lý đến DNTN Chu Cường (Bám dọc (QL3))	650
5	Đoạn tiếp giáp trạm bảo vệ K98 Quân khu 1 đến nhà bia tưởng niệm Đèo Giàng (Bám dọc (QL3))	300
6	Đoạn Từ cầu Đeng đến đường rẽ vào xã UBND xã Vi Hương	500
7	Đoạn từ giáp ranh đất thị xã Bắc Kạn đến đường rẽ vào cầu treo Phiêng An dọc đường 257	250
8	Đất ở nông thôn có vị trí bám dọc đường tỉnh lộ 257, 258	140
9	Đất dọc trục chính liên xã Hà Vĩ, Lục Bình, Tú Trĩ	80
10	Đất trong quy hoạch Chợ trung tâm cụm xã có khoảng cách 100m	200
STT	Danh mục	Mức giá 2011

11	Đất ở trung tâm UBND các xã có khoảng cách 100m	120
12	Đất ở nông thôn của các xã còn lại trong huyện	60

3. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị và nông thôn:

- Đất cho hoạt động khoáng sản (SKS): 100.000 đ/m²
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ (SKX): 70.000 đ/m²



Bảng 06: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN BA BÈ

1. Đất nông nghiệp:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

TT	Mục đích sử dụng	Mã	Mức giá 2011
----	------------------	----	--------------

		hiệu	Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3
I	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN			
1	Đất trồng lúa	LUA			
1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	50	40	35
1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	40	32	28
1.3	Đất trồng lúa nương	LUN	10	8	7
2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	COC	10	8	7
3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			
3.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	40	32	28
3.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	10	8	7
4	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
4.1	Đất trồng cây công nghiệp lâu năm	LNC	15	12	10
4.2	Đất trồng cây ăn quả lâu năm	LNQ	20	16	14
4.3	Đất trồng cây lâu năm khác	LNK	12	10	8
II	Đất lâm nghiệp				
1	Đất rừng sản xuất	RSX			
1.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất	RSN	2	1,6	1,4
1.2	Đất có rừng trồng sản xuất	RST	4	3,2	2,8
1.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	RSK	2	1,6	1,4
1.4	Đất trồng rừng sản xuất	RSM	3	2,4	2,1
TT	Mục đích sử dụng	Mã hiệu	Mức giá 2011		
			Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3

2	Đất rừng phòng hộ	RPH			
2.1	Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	RPN	1	0,8	0,7
2.2	Đất có rừng trồng phòng hộ	RPT	2	1,6	1,4
2.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	RPK	1	0,8	0,7
2.4	Đất trồng rừng phòng hộ	RPM	1,5	1,2	1
3	Đất rừng đặc dụng	RDD			
3.1	Đất có rừng tự nhiên đặc dụng	RDN	1	0,8	0,7
3.2	Đất có rừng trồng đặc dụng	RDT	2	1,6	1,4
3.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng	RDK	1	0,8	0,7
3.4	Đất trồng rừng đặc dụng	RDM	1,5	1,2	1
4	Đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt	TSN	25	20	18
III	Đất nông nghiệp khác	NKH	25	20	18

Ghi chú:

+ Vùng 1: Thị trấn Chợ Rã.

+ Vùng 2: Gồm các xã Thượng Giáo, Địa Linh, Cao Trĩ, Bành Trạch, Khang Ninh, Hà Hiệu, Chu Hương, Mỹ Phương.

+ Vùng 3: Gồm các xã còn lại trong huyện.

2. Giá đất phi nông nghiệp huyện Ba Bể

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Danh mục	Mức giá 2011
A	Giá đất ở tại đô thị	
I	Các trục đường chính	
1	Từ nhà ông Phấn đi Hà Hiệu đến hết nhà ông Năm dọc hai bên đường	1.000
2	Tiếp nhà ông Năm đến hết đất thị trấn	800
3	Từ nhà ông Phấn đi cầu treo Cốc Phát đến nhà ông Mông Văn Thành dọc hai bên đường	1.000
4	Tiếp nhà ông Mông Văn Thành đến hết đất thị trấn dọc hai bên đường	800
5	Từ tìm cống cầu Toòng đến đường rẽ vào Lâm trường	1.000
6	Từ đường rẽ vào Lâm trường Ba Bể đến cống cạnh nhà ông Hưng TK4	1.400
7	Từ tiếp nhà ông Doãn Văn Đảm đến hết đất bệnh viện	1.600
8	Từ tiếp đất bệnh viện đến hết đất thị trấn	1.500
9	Từ nhà ông Đình Anh Giao đến cống Phja Sen	1.600
10	Từ đất bệnh viện đến cống cạnh nhà ông Nguyễn Công Quỳnh (TK4)	1.600
11	Từ nhà ông Nguyễn Công Quỳnh đến cống Phja Sen	1.000
12	Từ tiếp cống Phja Sen đến hết đất nhà ông Hoàng Văn La (TK7)	1.500
13	Từ tiếp nhà ông Hoàng Văn La (TK7) đến đầu cầu Pác Co	1.600
14	Từ cầu Pác Co đến đầu cầu Tin Đồn	1.600
15	Từ nhà ông Tạ Trương Minh đến hết nhà ông Trự (TK8)	1.000
16	Từ cầu Pác Co đến đường rẽ bản Pục	1.600
STT	Danh mục	Mức giá 2011
17	Từ đường rẽ bản Pục đến ngã tư đường QL279 và đường 258A	1.500

18	Từ ngã tư đường QL279 và đường 258A đến cống Loỏng Cại	1.300
19	Từ cống Loỏng Cại đến hết đất thị trấn	1.000
II	Các trục đường phụ	
1	Từ nhà ông Trự TK8 đến hết nhà ông Nguyễn Đỗ Nhung TK8	800
2	Tiếp nhà ông Nhung đến hết nhà ông Ma Nguyễn Tuấn TK8	500
3	Tiếp nhà ông Nhung đến hết nhà ông Hoàng Văn Quyết TK8	500
4	Tiếp nhà ông Nguyễn Minh Khoan TK9 đến hết đất thị trấn (đi bản Pục)	500
5	Từ nhà bà Viêt đến đường QL279 dọc hai bên đường	800
6	Tiếp đường QL279 đến hết đất thị trấn	600
7	Từ ngã tư đường QL 279 và đường 258A đến cống cạnh nhà ông Cà Xuân Độ	1.000
8	Từ nhà ông Dương Minh Hoà (Khu Bãi san) đến hết cống cạnh nhà ông Cà Xuân Độ	1.000
9	Từ cống cạnh nhà ông Cà Xuân Độ đến hết đất thị trấn	800
10	Tiếp nhà ông Đinh Anh Giao đến nhà ông Cao Viêt Thủ TK4	1.000
11	Từ nhà bà Vi Thị Thuyết TK2 đến nhà ông Thực TK2	500
12	Tiếp nhà bà Hoàng Thị Triều đến nhà ông Hoan theo đường vào trường cấp III	1.400
III	Các vị trí còn lại chưa nêu ở trên	350
B	Đất khu du lịch, đất ven các trục đường giao thông, các khu trung tâm UBND xã, trung tâm chợ, đất ở nông thôn.	
I	Đất khu du lịch	
1	Từ Km 45 đến Km 48 xã Khang Ninh	900

STT	Danh mục	Mức giá 2011
2	Từ tiếp Km 48 đến hết thôn Nà Mầm xã Khang Ninh (dọc hai bên đường ĐT 258A)	700
3	Từ đập tràn Bó Lù đến hết thôn Pác Ngòi xã Nam Mẫu	650
4	Khu vực Bến phà (bờ Bắc)	700
5	Khu vực nhà nghỉ Vườn quốc gia	1.500
6	Từ Trụ sở xã Nam Mẫu xuống bến phà (bờ Nam)	700
II	Đất ở dọc trục đường ĐT258A	
1	Từ tiếp đất thị trấn đến cống cạnh nhà bà Chiến thôn Nà Mô, xã Địa Linh	800
2	Từ tiếp cống cạnh nhà bà Chiến thôn Nà Mô đến ngã ba đường rẽ vào bản Vàng, xã Địa Linh	300
3	Từ ngã ba đường rẽ vào bản Vàng, xã Địa Linh đi về phía Phủ Thông (đường ĐT 258A) đến hết đất huyện Ba Bể	200
III	Đường QL279	
1	Từ ngã ba cầu Bản Mới, xã Hà Hiệu qua Chợ Hà Hiệu đến hết đất Ba Bể (đi về phía Nà Phặc)	200
2	Từ ngã ba cầu Bản Mới đến nhà ông Thập (xã Hà Hiệu)	200
3	Từ tiếp nhà ông Thập đến hết đất xã Phúc Lộc	150
4	Từ đất xã Bành Trạch đến tiếp giáp đất thị trấn	200
5	Từ tiếp đất thị trấn qua Phiêng Chỉ xã Thượng Giáo đến cầu Kéo Mất xã Cao Trĩ	300
6	Từ cầu Kéo Mất xã Cao Trĩ đến hết đất nhà ông Cường (đi Cao Tân)	200
7	Từ nhà ông Cường đến hết đất Ba Bể (đi Cao Tân)	100
IV	Đường ĐT 253 (212)	

1	Từ ngã ba cầu Bản Mới đến hết nhà ông Trần Liên, thôn Khuổi Pjà, xã Phúc Lộc	200
STT	Danh mục	Mức giá 2011
2	Từ tiếp nhà ông Trần Liên đến hết đất Ba Bể	100
V	Đường ĐT 258B	
1	Từ đầu cầu Tin Đồn đến cống Kéo Ngay (đường đi Pác Nặm)	650
2	Từ cống Kéo Ngay đến nhà ông Việt (thôn Nà Ché)	450
3	Từ nhà ông Việt đến hết đất Ba Bể	200
VI	Các trục đường phụ	
1	Tiếp đất thị trấn đến cầu treo Cốc Phát (theo đường từ ngã ba cầu Toòng)	450
2	Tiếp đất thị trấn đến đường QL279 (theo đường vào bản Pục)	200
3	Từ đầu cầu Tin Đồn đến hết nhà ông Kim cũ (đi Cao Trĩ)	650
4	Từ tiếp nhà ông Kim cũ đến cầu Kéo Mát xã Cao Trĩ	200
5	Từ ngã ba rẽ đi Hoàng Trĩ đến ngã ba rẽ lên Đồn Đền, xã Quảng Khê	250
VII	Các trục đường khác chưa nêu ở trên	100
VIII	Các khu trung tâm chợ xã có bán kính 250m	300
IX	Các khu trung tâm UBND xã dọc theo trục đường có bán kính $\leq 200m$	300
X	Đất ở nông thôn còn lại	100

3. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị và nông thôn:

- Đất cho hoạt động khoáng sản (SKS): 100.000 đ/m².
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ (SKX): 70.000 đ/m².

Bảng 07: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN NGÂN SƠN

1. Đất nông nghiệp:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Mục đích sử dụng	Mã hiệu	Mức giá 2011		
			Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3
I	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN			
1	Đất trồng lúa	LUA			
1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	50	40	35
1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	50	40	35
1.3	Đất trồng lúa nương	LUN	10	8	7
2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	COC	10	8	7
3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			
3.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	40	35	30
3.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	12	10	8
4	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
4.1	Đất trồng cây công nghiệp lâu năm	LNC	15	12	10
4.2	Đất trồng cây ăn quả lâu năm	LNQ	20	16	14
4.3	Đất trồng cây lâu năm khác	LNK	12	10	8
II	Đất lâm nghiệp				
1	Đất rừng sản xuất	RSX			
1.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất	RSN	2	1,6	1,4
1.2	Đất có rừng trồng sản xuất	RST	4	3,2	2,8

1.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	RSK	2	1,6	1,4
1.4	Đất trồng rừng sản xuất	RSM	3	2,4	2,1
TT	Mục đích sử dụng	Mã hiệu	Mức giá 2011		
			Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3
2	Đất rừng phòng hộ	RPH			
2.1	Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	RPN	1	0,8	0,7
2.2	Đất có rừng trồng phòng hộ	RPT	2	1,6	1,4
2.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	RPK	1	0,8	0,7
2.4	Đất trồng rừng phòng hộ	RPM	1,5	1,2	1
3	Đất rừng đặc dụng	RDD			
3.1	Đất có rừng tự nhiên đặc dụng	RDN	1	0,8	0,7
3.2	Đất có rừng trồng đặc dụng	RDT	2	1,6	1,4
3.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng	RDK	1	0,8	0,7
3.4	Đất trồng rừng đặc dụng	RDM	1,5	1,2	1
4	Đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt	TSN	25	20	18
III	Đất nông nghiệp khác	NKH	25	20	18

Ghi chú:

+ Vùng 1: Gồm thị trấn Nà Phặc, xã Vân Tùng.

+ Vùng 2: Gồm các xã Lãng Ngâm, Bằng Vân.

+ Vùng 3: Gồm các xã còn lại trong huyện.

Các thôn vùng cao của vùng 1 giảm 20% (đối với đất trồng lúa).

Các thôn vùng cao của vùng 2, vùng 3 giảm 20% (đối với đất trồng lúa).

2. Giá đất ở tại thị trấn và nông thôn:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

STT	Danh mục	Mức giá 2011
A	Khu vực thị trấn Nà Phặc	
I	QL 3 (Đi về phía Lãng Ngâm)	
1	Đoạn từ nhà ông Bế Đình Thanh đến hết đất ông Ngọc Văn Trí	1.100
2	Tiếp hết đất nhà ông Ngọc Văn Trí đến nhà ông Đường Trung Tuấn	800
3	Tiếp hết đất nhà ông Đường Trung Tuấn đến cầu Nà Ha	500
4	Tiếp hết đất cầu Nà Ha đến hết thị trấn Nà Phặc	350
5	Đường từ (QL3) đến thôn Bó Danh	190
II	QL3 (Đi về phía Vân Tùng)	
1	Từ hết đất ở ông Bế Đình Thanh đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Cẩn	800
2	Từ hết đất ở nhà ông Hoàng Văn Cẩn đến cầu Bản Mạch	350
3	Từ cầu Bản Mạch đến hết đất thị trấn Nà Phặc	150
4	Đường từ (QL3) vào đến Phòng khám đa khoa Na Lìa	350
5	Đường từ (QL3) vào đến cầu Nà Khoang	150
III	Đường ĐT 212 đi Hà Hiệu (QL 279)	
1	Từ ngã ba Nà Phặc cách lộ giới QL3 20m đến hết đất nhà ông Nông Văn Giang	1.100
2	Từ hết đất nhà ông Nông Văn Giang đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Hiền	800
3	Từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Hiền đến nhà ông Đồng Văn Tuấn	500
STT	Danh mục	Mức giá 2011

4	Từ hết đất nhà ông Đồng Văn Tuấn đến hết đất nhà Bà Phạm Thị Sen	400
5	Từ hết đất nhà Bà Phạm Thị Sen đến hết đất thị trấn Nà Phặc	150
6	Từ lộ giới đường QLô 279 cách 20m (đường Nà Duông - Khuổi Tinh)	250
IV	Các vị trí xung quanh Chợ Nà Phặc có khoảng cách là 100m trở lại	350
V	Các vị trí đất còn lại thuộc thị trấn:	
1	Các thôn Vùng cao: Cốc Xả, Mẩy Van, Lũng Lìa, Phjia Trang, Phjia Đẳng, Lùng Nhá	60
2	Các thôn vùng thấp còn lại	100
B	Xã Lãng Ngâm	
I	Trục (QL3) (Về phía Bạch Thông)	
1	Từ cống Bó Lếch đến hết đất nhà ông Bảy	400
2	Từ hết đất nhà ông Bảy đến hết đất Ngân Sơn (Giáp huyện Bạch Thông)	150
II	Đi về phía TT Nà Phặc	
1	Từ cống Bó Lếch đến hết đất Lãng Ngâm (Giáp TT Nà Phặc)	200
III	Tuyến QL 279	
1	Từ ngã ba cách lộ giới (QL3) là 20 m đến chân đèo Nà Toòng	150
2	Từ chân đèo Nà Toòng đến hết đất Lãng Ngâm	80
IV	Xung quanh chợ Lãng Ngâm (khoảng cách là 100m trở lại)	180
C	Khu vực xã Vân Tùng	
I	Trục QL 3 (Đi về phía Nam) dọc hai bên đường	
STT	Danh mục	Mức giá 2011

1	Từ đường rẽ Lâm trường đến hết đất nhà ông Lương Văn Thành	1.100
2	Từ hết đất nhà ông Lương Văn Thành đến hết đất nhà ông Trần Văn Mến	900
3	Từ hết đất ở nhà ông Trần Văn Mến đến nhà ông Hiền (đường rẽ Lãng Đôn)	800
4	Từ nhà hết đất nhà ông Hiền (Lãng Đôn) đến giáp đất nhà ông Hoàng Văn Sấn	200
5	Từ đất nhà ông Hoàng Văn Sấn đến giáp đất thị trấn Nà Phặc	500
II	Trục QL 3 (Đi về phía Bắc dọc hai bên đường)	
1	Từ đường rẽ lâm trường đến đường rẽ nhà ông Nì	800
2	Từ hết đất nhà ông Nì đến hết địa phận xã Vân Tùng (giáp đất xã Đức Vân)	200
3	Từ hết địa phận xã Đức Vân (giáp đất xã Vân Tùng) đến hết đất trường tiểu học Đức Vân	600
4	Từ cách lộ giới QL3 20m đến hết đất phân trường Pác Làng xã Đức Vân	250
III	Các trục đường khác	
1	Từ lộ giới đường (QL3) cách 20m lên trường nội trú	500
2	Từ lộ giới đường (QL3) cách 20m lên đến trạm truyền hình và trường THPT Ngân Sơn	500
3	Từ lộ giới đường (QL3) cách 20m lên đến hết đất trụ sở lâm trường	400
4	Từ lộ giới đường (QL3) cách 20m lên đi qua nghĩa trang đến lâm trường Ngân Sơn	800
5	Từ lộ giới đường (QL3) cách 20m (đường Vân Tùng - Cốc Đán) đến	150

	thôn Nà Lạn	
STT	Danh mục	Mức giá 2011
6	Từ lộ giới đường (QL3) cách 20m (đường Vân Tùng - Thượng Quan) đến đất nhà ông Dương	500
7	Từ đất nhà ông Dương đến hết nhà bà Sâm	350
8	Từ đất nhà bà Sâm đến chân dốc Khưa Cáp	200
9	Xung quanh chợ cũ (cách chợ là 100m)	350
10	Xung quanh chợ mới Ngân Sơn (cách chợ là 100m)	500
D	Khu vực xã Bằng Vân	
I	Trục đường QL 3 về phía Cao Bằng	
1	Từ ngã ba rẽ khu A, B đến đường rẽ đi xã Cốc Đán	1.100
2	Từ đường rẽ xã Cốc Đán đến đường rẽ mỏ đá (Pù Mò)	900
3	Từ đường rẽ mỏ đá đến cửa Bát Bông	350
4	Từ cửa Bát Bông đến hết đất Bằng Vân	150
5	Đường đi Bản Duối, đoạn từ ngã ba rẽ khu A, B đến khu C	250
6	Đường từ (QL3) cách 20m đến khu tái định cư Pù Pét	250
II	Trục đường QL 3 về phía Vân Tùng	
1	Từ đường rẽ khu A, B đến Ngã ba Quan Làng	900
2	Xung quanh chợ Bằng Vân (cách 100m)	350
3	Từ ngã ba cách lộ giới (QL3) 20m đến hết bản Cốc Lải	250
4	Từ ngã ba cách lộ giới QL3 20m rẽ vào Đông Chót đến nhà ông Hoè	250

III	Trục đường QL 279 xã Hương Nê	
1	Đường 279 đoạn từ nhà ông Đàm Văn Kiển thôn Nậm Nầu đến đất nhà ông Hoàng Văn Tụ thôn Nà Nạc 1	200
STT	Danh mục	Mức giá 2011
IV	Trục đường 279 xã Thuận Mang	
1	Đường 279 đoạn từ nhà ông Đinh Thiện út đến cây xăng Sáng Thế	900
2	Đoạn từ đường QL 279 cách 20 m đến hết đường trung tâm nội bộ xã Thuận Mang	400
Đ	Khu vực các xã còn lại	
1	Khu vực trung tâm các xã (Gần trụ sở UBND xã và Chợ có khoảng cách 100 m)	180
2	Các trục đường liên xã chưa nêu ở trên	90
3	Các trục đường liên thôn có mặt đường ≥ 3 m	80
4	Đất ở nông thôn các xã còn lại chưa nêu ở các phần khác	70

3. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị và nông thôn:

- Đất cho hoạt động khoáng sản (SKS): 100.000 đ/m²
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ (SKX): 70.000 đ/m²

Bảng 08: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN PẮC NẬM

1. Đất nông nghiệp:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Mục đích sử dụng	Mã hiệu	Mức giá 2011		
			Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3
I	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN			
1	Đất trồng lúa	LUA			
1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	50	40	35
1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	40	32	28
1.3	Đất trồng lúa nương	LUN	10	8	7
2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	COC	10	8	7
3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			
3.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	40	32	28
3.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	10	8	7
4	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
4.1	Đất trồng cây công nghiệp lâu năm	LNC	15	12	10
4.2	Đất trồng cây ăn quả lâu năm	LNQ	20	16	14
4.3	Đất trồng cây lâu năm khác	LNK	12	10	8
II	Đất lâm nghiệp				
1	Đất rừng sản xuất	RSX			
1.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất	RSN	2	1,6	1,4
1.2	Đất có rừng trồng sản xuất	RST	4	3,2	2,8
1.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	RSK	2	1,6	1,4
1.4	Đất trồng rừng sản xuất	RSM	3	2,4	2,1

2	Đất rừng phòng hộ	RPH			
2.1	Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	RPN	1	0,8	0,7
TT	Mục đích sử dụng	Mã hiệu	Mức giá 2011		
			Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3
2.2	Đất có rừng trồng phòng hộ	RPT	2	1,6	1,4
2.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	RPK	1	0,8	0,7
2.4	Đất trồng rừng phòng hộ	RPM	1,5	1,2	1
3	Đất rừng đặc dụng	RDD			
3.1	Đất có rừng tự nhiên đặc dụng	RDN	1	0,8	0,7
3.2	Đất có rừng trồng đặc dụng	RDT	2	1,6	1,4
3.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng	RDK	1	0,8	0,7
3.4	Đất trồng rừng đặc dụng	RDM	1,5	1,2	1
4	Đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt	TSN	25	20	18
III	Đất nông nghiệp khác	NKH	25	20	18

Ghi chú:

+ Vùng 1: Xã Bộc Bó.

+ Vùng 2: Gồm các xã Giáo Hiệu, Xuân La, Nghiên Loan.

+ Vùng 3: Gồm các xã còn lại trong huyện.

2. Giá đất phi nông nghiệp

 Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Danh mục	Mức giá 2011
I	Đất ở tại trung tâm xã Bộc Bó	
1	Từ đập tràn Bó Lục đến cầu Kha Mu	80
2	Từ đập tràn Bó Lục đến cống Chộc ấu	400
3	Từ cống Chộc ấu đến hết nhà ông Hoàng Văn Lý (ngã ba Nà Diều)	600
4	Tiếp nhà ông Hoàng Văn Lý (ngã ba Nà Diều) đến hết đất nhà ông Nông Văn Viết	600
5	Tiếp nhà ông Nông Văn Viết đến đường tràn đi Bằng Thành	100
6	Từ ngã ba Nà Diều đến trục đường 258B đến đường rẽ 27m	600
7	Từ ngã ba đường đi Nhạn Môn đến đập tràn Nà SLa	300
8	Từ đập tràn Nà SLa đến đường rẽ đi Khâu Đẳng	250
9	Từ ngã ba Nà Coóc dọc theo đường vào khối nội chính đến trụ sở Ngân hàng nông nghiệp	650
10	Đường vào khu trụ sở Huyện uỷ, HĐND-UBND huyện	600
11	Từ ngã ba Nà Diều đến hết nhà Tường Niệm (thuộc đường liên thôn)	150
12	Đất ở các vị trí khác chưa nêu ở trên trong khu trung tâm huyện	100
13	Đất ở lô 2 khu Dân cư xã Bộc Bó	600
14	Từ ngã ba bắt đầu từ cống, dọc theo tường rào UBND huyện đến hết trường rào Huyện Uỷ (đường đi Khâu Vai)	500
15	Đất ở dọc trục đường 27m đến đất nhà ông Đỗ Đình Ba	750
16	Tiếp đất nhà ông Đỗ Đình Ba đến hết đất nhà bà Phạm Thị Nhân	650

STT	Danh mục	Mức giá 2011
17	Tiếp đất nhà bà Phạm Thị Nhân đến Vàng Cọ	250
18	Đất ở các tuyến đường cắt ngang đường 27m vào khu vực HĐND-UBND huyện	600
II	Đất ở các vị trí khác thuộc trục đường tỉnh lộ 258B	100
III	Các trục đường liên xã	
1	Đất ở thuộc các trục đường liên xã	60
2	Đất ở xung quanh trụ sở UBND xã và chợ xã có khoảng cách 100 m tính từ ranh giới quy hoạch.	150
IV	Đất ở nông thôn	50

3. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị và nông thôn:

- Đất cho hoạt động khoáng sản (SKS): 100.000 đ/m²
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ (SKX): 70.000 đ/m²

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ KHI ÁP DỤNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

I. Một số nguyên tắc khi áp dụng giá đất:

1. Khi áp dụng giá đất cần xác định rõ nguồn gốc sử dụng đất, thời điểm sử dụng đất, chủ sử dụng của từng thửa đất để sử dụng bảng giá đất một cách chính xác, không được tự ý thay đổi đơn giá so với vị trí khu đất được quy định trong bảng giá.

2. Khi áp dụng giá đất cần xác định đúng loại đất, vùng đất, vị trí đất, loại đường phố và xác định chính xác độ chênh cao thấp của vị trí đất so với mặt đường phố, mặt đường trong khu dân cư hoặc cốt nền trong quy hoạch.

3. Bảng giá đất được xác định cho những vị trí đất tại các trục đường, khu vực hiện có. Những thửa đất, khu vực chưa được xác định trong bảng giá, những khu đất mới phát sinh do xây dựng đường phố, khu đô thị mới, giao cho Ủy ban nhân dân các huyện, thị xây dựng, báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét trình UBND tỉnh quyết định.

4. Việc xác định loại đất tại thực địa khi áp dụng bảng giá đất phải căn cứ vào điều 14 của Luật đất đai năm 2003, Điều 6 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành luật đất đai và Mục II - Những khái niệm trong bảng giá, kèm theo bản quy định cụ thể này.

II. Những khái niệm trong bảng giá:

1. Đất ở - OTC:

- Là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Trường hợp thửa đất có vườn, ao gắn liền với nhà ở đang sử dụng nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì tạm thời xác định diện tích đất ở bằng hạn mức giao đất ở mới do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

- Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

1.1 Đất ở tại nông thôn - ONT: Là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các xã.

1.2 Đất ở tại đô thị - ODT: Là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn.

2. Đất chuyên dùng - CDG: Bao gồm đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất có mục đích công cộng.

3. Đất nông nghiệp (NNP): Là đất sử dụng vào mục đích sản xuất, nghiên cứu, thí nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và mục đích bảo vệ, phát triển rừng.

3.1 Đất chuyên trồng lúa nước - LUC: Là ruộng lúa nước (gồm cả ruộng bậc thang) hàng năm cấy trồng từ hai vụ lúa trở lên, kể cả trường hợp có luân canh, xen canh với cây hàng năm khác hoặc có khó khăn đột xuất mà chỉ trồng cấy được một vụ hoặc không sử dụng trong thời gian không quá một năm.

3.2 Đất trồng lúa nước còn lại - LUK: Là ruộng lúa nước (gồm cả ruộng bậc thang) hàng năm chỉ trồng một vụ lúa, kể cả trường hợp trong năm có thuận lợi mà trồng thêm một vụ lúa hoặc cây hàng năm khác, hoặc có khó khăn đột xuất mà không sử dụng trong thời gian không quá một năm.

3.3 Đất trồng lúa nương - LUN: Là đất nương, rẫy (đất dốc trên đồi, núi) để trồng lúa từ một vụ trở lên, kể cả trường hợp trồng lúa không thường xuyên theo chu kỳ và trường hợp có luân canh, xen canh với cây hàng năm khác.

3.4. Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - COC: Đất cỏ dùng vào chăn nuôi là đất trồng cỏ hoặc đồng cỏ, đồi cỏ tự nhiên có cải tạo để chăn nuôi gia súc.

3.5. Đất trồng cây hàng năm khác (HNK): Là đất trồng cây hàng năm không phải đất trồng lúa và đất cỏ dùng vào chăn nuôi gồm chủ yếu để trồng màu, hoa, cây thuốc, mía, đay, gai, cói, sắn, dâu tằm, cỏ không để chăn nuôi; gồm đất bằng trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác.

- Đất bằng trồng cây hàng năm khác - BHK: Là đất bằng phẳng ở đồng bằng, thung lũng, cao nguyên để trồng cây hàng năm khác.

- Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác - NHK: Là đất nương, rẫy (đất dốc trên đồi, núi) để trồng cây hàng năm khác, kể cả trường hợp trồng cây hàng năm khác không thường xuyên đã thành chu kỳ.

3.6. Đất trồng cây lâu năm - CLN: Là đất trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng trên một năm từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch; kể cả loại cây có thời gian sinh trưởng như cây hàng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm như thanh long, chuối, dừa, nho, v.v.

Đất trồng cây lâu năm bao gồm đất trồng cây công nghiệp lâu năm, đất trồng cây ăn quả lâu năm và đất trồng cây lâu năm khác.

- Đất trồng cây công nghiệp lâu năm - LNC: Là đất trồng cây lâu năm có sản phẩm thu hoạch không phải là gỗ để làm nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp hoặc phải qua chế biến mới sử dụng được gồm chủ yếu là chè, cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, ca cao, dừa, v.v.

- Đất trồng cây ăn quả lâu năm - LNQ: Là đất trồng cây lâu năm có sản phẩm thu hoạch là quả để ăn tươi hoặc kết hợp chế biến.

- Đất trồng cây lâu năm khác - LNK: Là đất trồng cây lâu năm không phải đất trồng cây công nghiệp lâu năm và đất trồng cây ăn quả lâu năm gồm chủ yếu là đất trồng cây lấy gỗ, lấy bóng mát, tạo cảnh quan không thuộc đất lâm nghiệp, đất vườn trồng xen lẫn nhiều loại cây lâu năm hoặc cây lâu năm xen lẫn cây hàng năm mà không công nhận là đất ở.

3.7. Đất lâm nghiệp:

- Đất rừng sản xuất - RSX: Là đất sử dụng vào mục đích sản xuất lâm nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; bao gồm đất có rừng tự nhiên sản xuất, đất có rừng trồng sản xuất, đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất, đất trồng rừng sản xuất.

+ Đất có rừng tự nhiên sản xuất - RSN: Là đất rừng sản xuất có rừng tự nhiên đạt tiêu chuẩn rừng theo pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

+ Đất có rừng trồng sản xuất - RST: Là đất rừng sản xuất có rừng do con người trồng đạt tiêu chuẩn rừng theo pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

+ Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất - RSK: Là đất rừng sản xuất đã có rừng bị khai thác, chặt phá, hoả hoạn nay đã giao, cho thuê để khoanh nuôi, bảo vệ nhằm khôi phục rừng bằng hình thức tự nhiên là chính.

+ Đất trồng rừng sản xuất - RSM: Là đất rừng sản xuất đã giao, cho thuê để trồng rừng và đất có cây rừng mới trồng nhưng chưa đạt tiêu chuẩn rừng.

- Đất rừng phòng hộ - RPH: Là đất sử dụng vào mục đích phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường sinh thái, chắn gió, chắn cát, chắn sóng ven biển theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; bao gồm đất có rừng tự nhiên phòng hộ, đất có rừng trồng phòng hộ, đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ, đất trồng rừng phòng hộ.

+ Đất có rừng tự nhiên phòng hộ - RPN: Là đất rừng phòng hộ có rừng tự nhiên đạt tiêu chuẩn rừng theo pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

+ Đất có rừng trồng phòng hộ - RPT: Là đất rừng phòng hộ có rừng do con người trồng đạt tiêu chuẩn rừng theo pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

+ Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ - RPK: Là đất rừng phòng hộ đã có rừng bị khai thác; chặt phá, hoả hoạn nay đã giao, cho thuê để khoanh nuôi, bảo vệ nhằm phục hồi rừng bằng hình thức tự nhiên là chính.

+ Đất trồng rừng phòng hộ - RPM: Là đất rừng phòng hộ đã giao, cho thuê để trồng rừng và đất rừng phòng hộ có cây rừng mới trồng nhưng chưa đạt tiêu chuẩn rừng.

- Đất rừng đặc dụng - RDD: Là đất để sử dụng vào mục đích nghiên cứu, thí nghiệm khoa học, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, vườn rừng quốc gia, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh, bảo vệ môi trường sinh thái theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; bao gồm đất có rừng tự nhiên đặc dụng, đất có rừng trồng đặc dụng, đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng, đất trồng rừng đặc dụng.

+ Đất có rừng tự nhiên đặc dụng - RDN: Là đất rừng đặc dụng có rừng tự nhiên đạt tiêu chuẩn rừng theo pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

+ Đất có rừng trồng đặc dụng - RDT: Là đất rừng đặc dụng có rừng trồng do con người trồng đạt tiêu chuẩn rừng theo pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

+ Đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng - RDK: Là đất rừng đặc dụng đã có rừng bị khai thác; chặt phá, hoả hoạn nay đã giao, cho thuê để khoanh nuôi, bảo vệ nhằm phục hồi rừng bằng hình thức tự nhiên là chính.

+ Đất trồng rừng đặc dụng - RDM: Là đất rừng đặc dụng đã giao, cho thuê để trồng rừng và đất rừng đặc dụng có cây rừng mới trồng nhưng chưa đạt tiêu chuẩn rừng.

3.8 Đất chuyên nuôi trồng thủy sản nước ngọt - TSN: Là đất có mặt nước chuyên nuôi trồng thủy sản sử dụng môi trường nước ngọt.

3.9. Đất nông nghiệp khác - NKH: Là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp.

4. Đất cho hoạt động khoáng sản - SKS: Là đất để thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản gắn liền với khu vực khai thác; trừ khoáng sản là đất, đá, cát, sỏi sử dụng để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm, sứ, thủy tinh.

5. Đất sản xuất vật liệu xây dựng - SKX: Là đất để khai thác nguyên liệu đất, đá, cát, sỏi; đất làm mặt bằng chế biến, sản xuất vật liệu xây dựng, thủy tinh gắn liền với khu vực khai thác nguyên liệu.

6. Đối với thửa đất của một chủ sử dụng đất, chiều sâu thửa đất tính từ chỉ giới hè đường, phố hoặc ngõ được chia các lớp để tính giá như sau:

- Lớp 1: Tính từ chỉ giới hè đường, phố hoặc ngõ đến 20m, tính bằng 100% mức giá quy định.

- Lớp 2: Tính từ chỉ giới hè đường, phố hoặc ngõ từ trên 20m đến 40m tính bằng 70% mức giá của lớp 1.

- Lớp 3: Tính từ chỉ giới hè đường, phố hoặc ngõ đến trên 40m trở lên tính bằng 40% mức giá của lớp 1.

(Riêng đối với đất chuyên dùng đơn giá được tính chung cho toàn bộ phần diện tích đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất).

7. Giá đất của ô đất có độ cao thấp khác nhau được quy định như sau:

- Trường hợp có độ chênh lệch độ cao nhưng cao hơn mặt đường hiện tại:

+ Cao hơn mặt đường từ 1m đến nhỏ hơn 2m giảm giá 10%

+ Cao hơn mặt đường từ 2m đến nhỏ hơn 4m giảm giá 20%

+ Cao hơn mặt đường từ 4m đến nhỏ hơn 6m giảm giá 30%

+ Cao hơn mặt đường từ 6m trở lên giảm giá 40%

- Trường hợp có độ chênh lệch nhưng thấp hơn mặt đường hiện tại:

+ Thấp hơn mặt đường từ 1m đến nhỏ hơn 2m giảm giá 10%

+ Thấp hơn mặt đường từ 2m đến nhỏ hơn 4m giảm giá 20%

+ Thấp hơn mặt đường từ 4m đến nhỏ hơn 6m giảm giá 30%

+ Thấp hơn mặt đường từ 6m trở lên giảm giá 40%

8. Đối với các vị trí giáp ranh của các mức giá trên cùng trục đường:

Được xác định theo giá bình quân giữa hai mức giá, điểm xác định tối đa không quá 30 m về 2 phía cùng trục đường.

9. Đơn giá của ô đất tám hai mặt đường phố **được tính cho đơn giá cao nhất của một trong hai mặt đường phố đó.**

10. Giá đất chuyên dùng tại đô thị và nông thôn **được tính theo đơn giá đất ở liền kề có mức giá cao nhất.**

III. Giá đất để tính bồi thường giải phóng mặt bằng:

1. Khi Nhà nước thu hồi loại đất nào thì giá đất được tính tiền bồi thường là giá đất tương ứng với loại đất, vị trí khu đất đó trong bảng giá.

2. Đối với những dự án, hạng mục đã thực hiện xong việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, những dự án, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án đã được phê duyệt trước khi Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt, không áp dụng hoặc điều chỉnh theo Quyết định trên.

3. Trường hợp các công trình đã có quyết định thu hồi đất trước ngày Quyết định này có hiệu lực, nhưng chưa tiến hành thống kê, bồi thường, hoặc đã tổ chức thống kê và đã lập phương án bồi thường nhưng chưa có quyết định phê duyệt phương án bồi thường thì được áp dụng đơn giá đất theo quyết định này.

4. Trường hợp các công trình có quyết định thu hồi đất sau khi quyết định này có hiệu lực thì phương án bồi thường giải phóng mặt bằng thống nhất áp dụng theo đơn giá mới ban hành.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc khi áp dụng bảng giá đất đề nghị UBND các huyện, thị xã; các chủ đầu tư công trình báo cáo với Sở Tài nguyên và Môi trường để xem xét, kiểm tra, tham mưu cho UBND tỉnh./.